

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và
thoát nước đô thị**

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin; kiến trúc dữ liệu, cấu trúc, nội dung và yêu cầu kỹ thuật của Cơ sở dữ liệu; tạo lập, thu thập, cập nhật, xác nhận, chuẩn hóa, quản trị chất lượng, duy trì, lưu trữ; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản trị Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Hệ thống thông tin được xây dựng, quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc để tạo lập, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu. Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị là cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, được kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật. Cơ sở dữ liệu không thay thế cơ sở dữ liệu quốc

gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc hệ thống nguồn; chỉ tiếp nhận, quản lý, liên kết, tổng hợp và khai thác dữ liệu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Thông tư này không áp dụng đối với thông tin, dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; dữ liệu quốc phòng, an ninh, cơ yếu; dữ liệu về công trình, hệ thống thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin; tạo lập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu.

2. Chủ thể trực tiếp tạo lập, cập nhật dữ liệu gồm Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước và đơn vị thoát nước theo phân công tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp, đối chiếu, xác minh dữ liệu; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của dữ liệu do mình tạo lập, cập nhật và cung cấp theo chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, ủy quyền và trong phạm vi dữ liệu được tiếp cận hợp pháp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải (sau đây gọi là Hệ thống thông tin) là tập hợp phần cứng, phần mềm, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và các thành phần kỹ thuật được thiết lập để tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, xử lý, quản lý, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo vệ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị.

2. Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu) là tập hợp dữ liệu số được tổ chức, lưu trữ và quản lý có hệ thống về tổ chức, phạm vi phục vụ, dân số, đầu nối; thông tin quy hoạch cấp, thoát nước; nguồn nước, nhà máy nước, công trình thu nước, công suất, sản lượng, mạng lưới và công trình trên hệ thống cấp nước; giám sát trực tuyến một số thông số cơ bản, giá nước sạch, sự cố và phản ánh; chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu, đơn vị thoát nước, hợp đồng quản lý, vận hành, phạm vi và giá dịch vụ; thoát nước mưa, điểm ngập, thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải; bùn thải; tài liệu làm căn cứ, chỉ số quản lý và các dữ liệu có liên quan quy định tại Thông tư này.

3. Dữ liệu không gian là dữ liệu được gắn với vị trí địa lý bằng tọa độ hoặc hình học không gian, mô tả vị trí, hình dạng, phạm vi và quan hệ không gian của đối tượng cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải.

4. Dữ liệu thuộc tính là dữ liệu mô tả đặc điểm, trạng thái, thông số kỹ thuật, vận hành, giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ và các chỉ tiêu định lượng, định tính khác gắn với đối tượng dữ liệu, không bao gồm thành phần hình học không gian của đối tượng.

5. Dữ liệu có cấu trúc là dữ liệu được tổ chức theo mô hình dữ liệu, lược đồ hoặc các trường dữ liệu được xác định trước, cho phép lưu trữ, tìm kiếm, truy vấn, trao đổi và xử lý tự động.

6. Dữ liệu phi cấu trúc là dữ liệu không được tổ chức theo mô hình dữ liệu, lược đồ hoặc các trường dữ liệu được xác định trước, bao gồm tệp văn bản, bản vẽ, sơ đồ, hình ảnh, âm thanh, video và tài liệu điện tử khác.

7. Siêu dữ liệu (Metadata) là dữ liệu mô tả đặc tính của dữ liệu, bao gồm thông tin về nội dung, nguồn gốc, cấu trúc, định dạng, thời điểm tạo lập, cập nhật, chất lượng, quyền truy cập và các đặc tính khác nhằm phục vụ quản lý, tìm kiếm, khai thác và sử dụng dữ liệu.

8. Dữ liệu chủ chuyên ngành là dữ liệu cốt lõi, được quản lý thống nhất, có mã định danh duy nhất, làm nguồn dữ liệu tham chiếu chính thức để liên kết, đồng bộ và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và tập dữ liệu về cấp nước sạch và thoát nước đô thị.

9. Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về danh mục, bảng mã, mã phân loại được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố để sử dụng thống nhất trong quá trình tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

10. Mã định danh đối tượng là dãy ký tự được gán duy nhất cho một đối tượng dữ liệu, được duy trì ổn định trong suốt vòng đời của đối tượng và được sử dụng để định danh, tham chiếu, liên kết, đồng bộ, cập nhật và quản lý lịch sử dữ liệu.

11. Dữ liệu đã xác nhận là dữ liệu đã được cơ quan, tổ chức được phân quyền kiểm tra, đối chiếu, xác nhận và ghi nhận trạng thái đã xác nhận trên Hệ thống thông tin theo quy định tại Thông tư này.

12. Chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước là chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước hoặc cơ quan, tổ chức được chủ sở hữu ủy quyền thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu.

13. Chất lượng dữ liệu là mức độ đáp ứng của dữ liệu đối với các yêu cầu về tính đầy đủ, chính xác, nhất quán, kịp thời, hợp lệ, khả năng truy xuất nguồn

gốc và khả năng sử dụng phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ và chia sẻ dữ liệu.

14. Chủ quản dữ liệu được xác định theo quy định của pháp luật về dữ liệu; thực hiện trách nhiệm đối với nội dung, chất lượng, việc cập nhật, chia sẻ, khai thác và bảo vệ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý Cơ sở dữ liệu

1. Tuân thủ pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, chuyển đổi số, tiếp cận thông tin, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và pháp luật có liên quan.

2. Lấy dữ liệu làm trung tâm; dữ liệu được tạo lập, thu thập một lần tại nguồn có trách nhiệm, được kế thừa và sử dụng nhiều lần; không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khai báo lại dữ liệu đã có, còn giá trị và đủ điều kiện khai thác.

3. Bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, hợp lệ, nhất quán, kịp thời, có khả năng truy xuất nguồn gốc, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng; có nguồn gốc, thời điểm cập nhật, chủ thể chịu trách nhiệm, trạng thái xác nhận và lịch sử thay đổi.

4. Bảo đảm thống nhất với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Khung kiến trúc số Bộ Xây dựng, Khung kiến trúc dữ liệu và Khung quản trị, quản lý dữ liệu Bộ Xây dựng, Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

5. Ưu tiên cập nhật tự động từ hoạt động nghiệp vụ, hệ thống giám sát, thiết bị đo, cảm biến và các cơ sở dữ liệu có liên quan; hạn chế nhập thủ công dữ liệu có thể được kết nối, đồng bộ hoặc tự động tính toán.

6. Việc cập nhật dữ liệu theo Thông tư này không làm phát sinh thủ tục hành chính. Dữ liệu đã được cập nhật, xác nhận và có thể khai thác trên Cơ sở dữ liệu được ưu tiên sử dụng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và thực hiện chế độ báo cáo khi pháp luật cho phép và Hệ thống thông tin đáp ứng đầy đủ điều kiện kỹ thuật, pháp lý; không yêu cầu cung cấp lại thông tin, dữ liệu đã có trên Cơ sở dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Hệ thống thông tin xảy ra sự cố hoặc chưa đáp ứng điều kiện khai thác.

7. Việc thu thập dữ liệu cá nhân phải bảo đảm tối thiểu, đúng mục đích và cần thiết. Cơ sở dữ liệu không thu thập dữ liệu định danh của khách hàng sử dụng nước là cá nhân, hộ gia đình, trừ trường hợp pháp luật có quy định và được thực hiện theo đúng phạm vi, thẩm quyền.

8. Việc quản lý Cơ sở dữ liệu phải bảo đảm phân công rõ trách nhiệm của chủ quản dữ liệu, đơn vị tạo lập dữ liệu, đơn vị quản lý vận hành Hệ thống thông tin và các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu; bảo đảm quản trị dữ liệu trong toàn

bộ vòng đời từ tạo lập, cập nhật, xác nhận, chia sẻ, khai thác, lưu trữ đến hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Chương II

CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 5. Cấu trúc Cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu được tổ chức theo các nhóm dữ liệu sau đây:

a) Dữ liệu quản lý hành chính, địa bàn, tổ chức, chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước, phạm vi phục vụ, dân số và đầu nổi;

b) Dữ liệu tham chiếu về quy hoạch cấp, thoát nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dữ liệu này không thay thế hồ sơ quy hoạch được phê duyệt;

c) Dữ liệu cấp nước sạch, gồm nguồn nước, nước thô, công trình thu nước, tuyến hoặc công trình truyền dẫn nước thô, nhà máy nước, công suất, sản lượng, tuyến ống truyền tải, mạng lưới phân phối và công trình trên hệ thống;

d) Dữ liệu chất lượng dịch vụ cấp nước, giám sát trực tuyến pH, độ đục, clo dư, sự cố, phản ánh, kiến nghị và giá nước sạch được phê duyệt;

đ) Dữ liệu chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu, đơn vị thoát nước, hợp đồng quản lý, vận hành, phạm vi cung ứng và giá dịch vụ thoát nước;

e) Dữ liệu thoát nước và xử lý nước thải tập trung và phi tập trung, giám sát nước thải đầu vào, dữ liệu nước thải sau xử lý và tái sử dụng nước thải;

g) Dữ liệu thoát nước mưa, công trình trữ, điều hòa nước mưa, diêm ngập, giám sát ngập và công tác nạo vét, duy trì;

h) Dữ liệu thu gom, vận chuyển, xử lý và tái sử dụng bùn thải;

i) Dữ liệu, tài liệu điện tử làm căn cứ cho dữ liệu cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải và bùn thải;

k) Dữ liệu tổng hợp, chỉ số quản lý, giám sát, báo cáo và dữ liệu phân tích;

m) Dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu chủ chuyên ngành và siêu dữ liệu.

2. Mô hình dữ liệu phải bảo đảm liên kết giữa tổ chức, địa bàn, phạm vi phục vụ, nguồn nước, nhà máy, công trình, dữ liệu vận hành, giấy phép, hợp đồng, tài liệu làm căn cứ và chỉ số quản lý thông qua mã định danh, mã tham chiếu hoặc quan hệ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Thành phần và nội dung dữ liệu

1. Dữ liệu của Cơ sở dữ liệu gồm dữ liệu có cấu trúc và dữ liệu phi cấu trúc. Dữ liệu có cấu trúc bao gồm dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính và dữ liệu liên kết giữa các đối tượng. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu phải được mô tả bằng siêu dữ liệu.
2. Danh mục trường dữ liệu tối thiểu về cấp nước sạch được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Danh mục trường dữ liệu tối thiểu về thoát nước, xử lý nước thải và bùn thải được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Quy tắc mã định danh, danh mục dùng chung, siêu dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật trao đổi dữ liệu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
5. Danh mục chỉ số quản lý, giám sát và báo cáo tổng hợp được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.
6. Trường dữ liệu trong Phụ lục I và Phụ lục II là trường dữ liệu tối thiểu, bắt buộc cập nhật khi đối tượng hoặc nghiệp vụ tương ứng phát sinh. Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt đặc tả kỹ thuật chi tiết, mã danh mục và quy tắc kiểm tra tính hợp lệ trên cơ sở đề nghị của Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng và ý kiến kỹ thuật của Trung tâm Công nghệ thông tin. Đặc tả kỹ thuật được công bố, quản lý phiên bản và tổ chức áp dụng thống nhất; không được làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện hoặc nghĩa vụ tài chính ngoài quy định của pháp luật.

Điều 7. Dữ liệu chủ chuyên ngành và dữ liệu danh mục dùng chung

1. Dữ liệu chủ chuyên ngành phải được quản lý thống nhất, có mã định danh duy nhất, được kiểm soát trùng lặp và được sử dụng làm dữ liệu tham chiếu khi tạo lập, cập nhật, kết nối và chia sẻ dữ liệu.
2. Dữ liệu danh mục dùng chung tối thiểu được quy định tại Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Dữ liệu danh mục dùng chung phải ưu tiên kế thừa danh mục dùng chung quốc gia và danh mục của cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan; được quản lý phiên bản, công bố trên Hệ thống thông tin và đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng.
4. Khi thay đổi địa giới hành chính, tên gọi, cơ cấu tổ chức hoặc trạng thái hoạt động, mã định danh đã cấp không bị thay đổi; hệ thống phải lưu lịch sử và quan hệ ánh xạ giữa dữ liệu trước và sau thay đổi.

Điều 8. Mã định danh đối tượng dữ liệu

1. Mỗi đối tượng quản lý cốt lõi thuộc danh mục bắt buộc phải có mã định danh chuyên ngành duy nhất ngay khi được tạo lập lần đầu trên Hệ thống thông tin.

2. Đối tượng bắt buộc có mã định danh chuyên ngành gồm: đơn vị cấp nước; đơn vị thoát nước; nhà máy nước; công trình thu nước; trạm bơm nước thô; trạm bơm tăng áp; bể chứa nước sạch, đài nước; nhà máy, trạm xử lý nước thải; công trình xử lý nước thải phi tập trung; trạm bơm nước thải; trạm bơm thoát nước mưa; công trình trữ, điều hòa nước mưa; điểm xả sau xử lý; cơ sở xử lý bùn thải; điểm hoặc trạm giám sát trực tuyến là công trình độc lập và đối tượng khác được quy định cụ thể tại các Phụ lục. Việc cấp mã được thực hiện theo lộ trình tại Điều 30, ưu tiên đối tượng đang hoạt động, có hồ sơ và dữ liệu nền tảng đầy đủ.

3. Mã định danh tổ chức được liên kết với mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc mã định danh tổ chức. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ được ghi nhận đối với đối tượng thuộc diện định danh theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực và khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; Hệ thống thông tin không tự sinh, không sử dụng mã định danh chuyên ngành thay cho mã định danh địa điểm quốc gia.

4. Mã định danh phải ổn định, không tái sử dụng cho đối tượng khác; trường hợp đối tượng chấm dứt hoạt động, hợp nhất, chia tách hoặc thay thế, mã định danh được lưu trạng thái lịch sử và liên kết với đối tượng kế thừa.

Điều 9. Yêu cầu về chất lượng dữ liệu

1. Chất lượng dữ liệu được đánh giá theo các tiêu chí: tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, nhất quán, duy nhất, kịp thời, khả năng truy vết, khả năng kết nối, chia sẻ và tái sử dụng.

2. Dữ liệu cập nhật phải có nguồn gốc rõ ràng; phù hợp với hồ sơ, văn bản, kết quả quan trắc, đo đếm, báo cáo nghiệp vụ hoặc tài liệu chứng minh; đúng kiểu dữ liệu, định dạng, đơn vị đo, mã danh mục và quy tắc kiểm tra hợp lệ.

3. Hệ thống phải có chức năng kiểm tra tự động trường bắt buộc, miền giá trị, logic nghiệp vụ, trùng lặp, quan hệ không gian, sai lệch bất thường và cảnh báo dữ liệu hết hạn hoặc chậm cập nhật.

4. Chỉ số quản lý, giám sát chỉ được tính tự động khi dữ liệu nguồn đầy đủ, hợp lệ, cùng phạm vi, cùng kỳ và đáp ứng điều kiện tính toán; không nhập thủ công chỉ số có thể tính từ dữ liệu nguồn. Trường hợp dữ liệu nguồn chưa đủ điều kiện, Hệ thống có thể hiển thị chỉ số tạm tính kèm nhãn cảnh báo; phải ghi rõ

nguồn số liệu, phương pháp tính, mức độ đầy đủ và lưu vết trên Hệ thống thông tin.

5. Cơ quan, tổ chức tạo lập, cập nhật, xác nhận dữ liệu chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chất lượng và mức độ tin cậy của dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Phân loại và chế độ khai thác dữ liệu

1. Căn cứ tính chất dữ liệu và quy định của pháp luật, dữ liệu được xác định chế độ khai thác gồm: dữ liệu mở; dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước; dữ liệu cung cấp theo yêu cầu hoặc theo phạm vi được phân quyền; dữ liệu hạn chế khai thác, sử dụng.

2. Dữ liệu mở gồm dữ liệu tổng hợp, dữ liệu đã được phép công bố và không làm lộ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân hoặc thông tin có thể gây mất an toàn công trình, hệ thống. Việc lựa chọn dữ liệu mở phải được đánh giá về mức độ tổng hợp, an toàn công trình, bí mật kinh doanh và điều kiện công khai theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu chi tiết về mạng lưới, tọa độ công trình quan trọng, phương án bảo vệ, cấu hình điều khiển, tài khoản hệ thống, dữ liệu tài chính chi tiết, dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh và dữ liệu khác mà pháp luật hạn chế tiếp cận chỉ được khai thác theo thẩm quyền và phạm vi phân quyền.

4. Việc xác định dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi; dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; dữ liệu cá nhân và dữ liệu hạn chế tiếp cận thực hiện theo pháp luật có liên quan.

5. Chế độ khai thác của từng trường dữ liệu được xác định trong danh mục phân loại dữ liệu hoặc đặc tả kỹ thuật được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt, phù hợp với pháp luật về dữ liệu, tiếp cận thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh và an toàn công trình.

Chương III

TẠO LẬP, CẬP NHẬT, XÁC NHẬN VÀ DUY TRÌ DỮ LIỆU

Điều 11. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu được tạo lập, thu thập, cập nhật từ các nguồn sau đây:

1. Hồ sơ, văn bản, thông tin quy hoạch cấp, thoát nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục nội bộ và hoạt động quản lý nhà nước về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.

2. Hoạt động quản lý, vận hành, bảo trì, quan trắc, đo đếm, kiểm định, kiểm tra, thanh tra, báo cáo, điều tra, khảo sát và xử lý sự cố của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

3. Hệ thống giám sát, điều khiển, thiết bị đo, cảm biến, hệ thống thông tin địa lý, mô hình thông tin công trình và nền tảng số của đơn vị quản lý, vận hành.

4. Kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương và Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

5. Số hóa, chuẩn hóa dữ liệu, hồ sơ hiện có và các nguồn hợp pháp khác.

6. Dữ liệu đã có tại cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống nguồn có thẩm quyền được ưu tiên tiếp nhận qua kết nối, chia sẻ; chỉ nhập, số hóa hoặc cập nhật thủ công khi chưa thể kết nối hoặc dữ liệu nguồn chưa đáp ứng yêu cầu khai thác.

Điều 12. Phương thức tạo lập, thu thập và cập nhật dữ liệu

1. Nhập trực tuyến trên Cơ sở dữ liệu theo biểu mẫu điện tử.

2. Kết nối, đồng bộ tự động thông qua giao diện lập trình ứng dụng, nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu hoặc dịch vụ dữ liệu.

3. Cập nhật theo lô bằng gói dữ liệu có cấu trúc và tệp đính kèm theo đặc tả kỹ thuật.

4. Tiếp nhận dữ liệu từ thiết bị đo, cảm biến, hệ thống giám sát, điều khiển sau khi đơn vị quản lý, vận hành thiết bị kiểm tra trạng thái kỹ thuật, thực hiện hiệu chuẩn, kiểm định khi thuộc trường hợp phải thực hiện theo pháp luật chuyên ngành và xác thực nguồn dữ liệu. Việc Hệ thống thông tin tiếp nhận dữ liệu không thay thế trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành đối với thiết bị và dữ liệu nguồn.

5. Dữ liệu cập nhật bằng phương thức quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này phải có cơ chế xác thực nguồn, kiểm tra toàn vẹn, ghi nhật ký truyền nhận và thông báo kết quả tiếp nhận.

Điều 13. Tài khoản, xác thực và phân quyền

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tạo lập, cập nhật, xác nhận, khai thác và sử dụng dữ liệu sử dụng tài khoản định danh điện tử hoặc tài khoản được cấp theo quy định của Bộ Xây dựng.

2. Tài khoản được phân quyền theo vai trò và phạm vi dữ liệu, gồm: quản trị hệ thống; quản trị dữ liệu cấp Bộ; quản trị dữ liệu địa phương; nhập, cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xác nhận dữ liệu; khai thác báo cáo; khai thác dữ liệu mở; khai thác dữ liệu theo điều kiện.

3. Việc kiểm tra, xác nhận dữ liệu, yêu cầu điều chỉnh và cung cấp dữ liệu phải được xác thực điện tử. Gói dữ liệu chia sẻ chính thức được ký số khi pháp luật quy định hoặc được xác thực bằng phương thức điện tử phù hợp với loại giao dịch, cấp độ an toàn và mức độ bảo vệ dữ liệu.

4. Người sử dụng tài khoản có trách nhiệm bảo mật thông tin xác thực, không cho mượn, chuyển giao, sử dụng chung tài khoản; chịu trách nhiệm đối với thao tác và dữ liệu thực hiện qua tài khoản.

5. Tài khoản được tạm khóa hoặc thu hồi khi không còn nhu cầu sử dụng, thay đổi nhiệm vụ, vi phạm quy định về sử dụng tài khoản hoặc có nguy cơ mất an toàn hệ thống.

Điều 14. Tạo lập, cập nhật dữ liệu cấp nước sạch

1. Đơn vị cấp nước tạo lập, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, vận hành; Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Xây dựng tạo lập, cập nhật hoặc phối hợp đối chiếu dữ liệu theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Dữ liệu được tổ chức theo từng đơn vị cấp nước, thông tin quy hoạch cấp nước có liên quan, nhà máy nước, tên và loại nguồn nước, công trình thu nước, tuyến hoặc công trình truyền dẫn nước thô, lưu lượng nước thô, công trình trên hệ thống, phạm vi phục vụ và kỳ dữ liệu; trường hợp phạm vi phục vụ liên tỉnh, dữ liệu được phân tách theo địa bàn hành chính và đơn vị chịu trách nhiệm cập nhật.

3. Dữ liệu nước thô, sản lượng nước sạch, công suất, đầu nối, mạng lưới, áp lực, thời gian cấp nước, thất thoát nước, sự cố, phản ánh và dữ liệu giám sát trực tuyến pH, độ đục, clo dư được cập nhật từ hồ sơ, dữ liệu vận hành, đo đếm, thiết bị giám sát và hệ thống nguồn có thẩm quyền. Kết quả xét nghiệm, kiểm nghiệm và tài liệu khác được quản lý dưới dạng tài liệu đính kèm theo Phụ lục I, không hình thành nhóm trường dữ liệu chất lượng nước độc lập.

4. Sở Xây dựng kiểm tra, đối chiếu, xác nhận dữ liệu trên địa bàn theo phân quyền; phối hợp với cơ quan có liên quan để đối chiếu thông tin quy hoạch, dữ liệu nguồn nước, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giá nước sạch, địa bàn phục vụ và thông tin cần thiết khác. Dữ liệu đã có tại hệ thống nguồn có thẩm quyền được ưu tiên kế thừa, không nhập lại hoặc xác nhận thay cơ quan quản lý hệ thống nguồn.

Điều 15. Tạo lập, cập nhật dữ liệu thoát nước, xử lý nước thải và bùn thải

1. Đơn vị thoát nước tạo lập, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, vận hành; Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Xây dựng tạo lập, cập nhật hoặc phối hợp đối chiếu dữ liệu theo phân công tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu phối hợp cung cấp, xác minh thông tin về chủ sở hữu, hợp đồng quản lý, vận hành và tài liệu làm căn cứ.

2. Dữ liệu được tổ chức theo đơn vị thoát nước, thông tin quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải có liên quan, phạm vi cung ứng dịch vụ, công trình xử lý

nước thải tập trung và phi tập trung, công trình thu gom, trạm bơm, điểm xả, công trình thoát nước mưa, điểm ngập, cơ sở xử lý bùn thải và kỳ dữ liệu.

3. Dữ liệu nước thải đầu vào, lưu lượng, công suất vận hành, thu gom, xử lý, tái sử dụng, bùn thải, giá dịch vụ, sự cố và phản ánh được cập nhật từ hoạt động quản lý, vận hành. Dữ liệu nước thải sau xử lý được kết nối từ hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về môi trường có thẩm quyền khi hệ thống nguồn sẵn sàng, có căn cứ chia sẻ và đáp ứng điều kiện kỹ thuật, pháp lý; không nhập lại, không sửa dữ liệu gốc.

4. Sở Xây dựng kiểm tra, đối chiếu, xác nhận dữ liệu trên địa bàn theo phân quyền; phối hợp với cơ quan nông nghiệp và môi trường, cơ quan phòng, chống thiên tai và cơ quan có liên quan để đối chiếu dữ liệu điểm xả, giấy phép môi trường, ngập ứng, bùn thải và thông tin cần thiết khác.

Điều 16. Tần suất và thời hạn cập nhật dữ liệu

1. Kỳ cập nhật của từng trường dữ liệu được quy định trực tiếp tại Phụ lục I và Phụ lục II, phù hợp với nguồn hình thành dữ liệu, loại đối tượng và chế độ báo cáo chuyên ngành có liên quan.

2. Trường dữ liệu có kỳ cập nhật “khi tạo lập”, “khi thay đổi” được cập nhật khi hình thành đối tượng và khi phát sinh thay đổi về pháp lý, kỹ thuật, vận hành hoặc trạng thái. Dữ liệu định kỳ theo tháng, quý, năm được cập nhật theo kỳ áp dụng cho từng loại đối tượng và nguồn dữ liệu.

3. Thông tin về sự cố được cập nhật theo sự kiện và được tổng hợp theo kỳ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II. Việc cập nhật trên Hệ thống thông tin không thay thế nghĩa vụ thông báo, báo cáo, ứng phó và xử lý sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Dữ liệu từ hệ thống giám sát, thiết bị đo, cảm biến được cập nhật theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực đối với thiết bị, hệ thống đã được đầu tư, đang vận hành hoặc thuộc trường hợp phải trang bị theo pháp luật chuyên ngành và khi hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.

5. Trường hợp một trường dữ liệu ghi nhiều kỳ cập nhật, đặc tả kỹ thuật phải xác định một kỳ cập nhật chính cho từng loại đối tượng và nguồn dữ liệu; các kỳ khác chỉ là kỳ tổng hợp, đối soát hoặc báo cáo. Kỳ áp dụng cụ thể được ghi trong siêu dữ liệu; không mặc nhiên áp dụng đồng thời các kỳ hoặc áp dụng kỳ có tần suất nhanh nhất.

Điều 17. Kiểm tra, xác nhận và chuẩn hóa dữ liệu

1. Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước và đơn vị thoát nước thực hiện tự kiểm tra tại nguồn, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác, kịp thời của dữ liệu do mình tạo lập. Dữ liệu do Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước và đơn vị thoát nước tạo lập, cập nhật được gửi Sở Xây dựng kiểm tra, xác nhận trạng thái theo phân quyền. Việc xác nhận không làm chuyển trách nhiệm về nội dung dữ liệu từ cơ quan, đơn vị tạo lập sang Sở Xây dựng.

2. Sở Xây dựng kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ, logic, nhất quán, nguồn và trạng thái hồ sơ của nhóm dữ liệu được phân công; việc kiểm tra được hỗ trợ bằng quy tắc tự động, phân loại rủi ro và chọn mẫu khi cần thiết. Sở Xây dựng không xác nhận thay nội dung nghiệp vụ, số liệu vận hành thuộc trách nhiệm của đơn vị tạo lập. Trường hợp dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu, nêu rõ trường dữ liệu, nội dung sai lệch và đề nghị đơn vị cập nhật chỉnh sửa, bổ sung. Dữ liệu được kết nối từ hệ thống nguồn có thẩm quyền được kế thừa trạng thái, nguồn và phiên bản; không xác nhận lại thay cơ quan quản lý hệ thống nguồn.

3. Việc kiểm tra, xác nhận, yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu quy định tại Điều này là quy trình nghiệp vụ nội bộ trên Hệ thống thông tin, không hình thành hồ sơ, thủ tục hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

4. Hệ thống thông tin ghi nhận tài khoản, thời điểm, nội dung cập nhật, kết quả kiểm tra, trạng thái xác nhận và lịch sử xử lý để phục vụ truy vết, kiểm tra, kiểm toán dữ liệu.

5. Việc xác nhận dữ liệu không thay thế trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tạo lập, cập nhật, cung cấp dữ liệu đối với tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác của dữ liệu.

Điều 18. Điều chỉnh, hủy, thay thế và quản lý phiên bản dữ liệu

1. Cơ quan, đơn vị hoặc tài khoản được phân quyền khi phát hiện dữ liệu chưa đầy đủ, chưa chính xác, trùng lặp hoặc sai lệch so với hồ sơ, thực tế quản lý thực hiện yêu cầu điều chỉnh trên Hệ thống thông tin kèm căn cứ, tài liệu chứng minh. Việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về dữ liệu thực hiện theo pháp luật có liên quan và không làm phát sinh quy trình thủ tục hành chính riêng tại Thông tư này.

2. Việc điều chỉnh phải được thực hiện bởi tài khoản có thẩm quyền; dữ liệu trước và sau điều chỉnh, lý do, thời điểm, người thực hiện, người xác nhận phải được lưu vết.

3. Dữ liệu bị hủy, thay thế hoặc hết hiệu lực được chuyển trạng thái, không xóa khỏi hệ thống trước khi hết thời hạn lưu trữ. Mã định danh và quan hệ với dữ liệu kế thừa phải được duy trì.

4. Khi dữ liệu đã được chia sẻ đến hệ thống khác, cơ quan vận hành thực hiện đồng bộ trạng thái điều chỉnh, hủy, thay thế và thông báo cho bên nhận dữ liệu.

5. Bộ dữ liệu, danh mục dùng chung, đặc tả kỹ thuật và giao diện lập trình ứng dụng phải được quản lý phiên bản, công bố thời điểm áp dụng và lộ trình chuyển đổi.

Điều 19. Duy trì, lưu trữ và sao lưu dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu được duy trì hoạt động ổn định, liên tục; dữ liệu được lưu trữ theo danh mục thời hạn bảo quản của hồ sơ, tài liệu hình thành dữ liệu và quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Dữ liệu, siêu dữ liệu, nhật ký hệ thống, lịch sử phiên bản và tài liệu chứng minh phải bảo đảm khả năng tìm kiếm, truy xuất, phục hồi và kiểm tra tính toàn vẹn.

3. Cơ quan vận hành xây dựng và thực hiện quy trình sao lưu, phục hồi; lưu bản sao dự phòng tại môi trường độc lập; kiểm tra khả năng phục hồi định kỳ và bảo đảm không mất dữ liệu khi xảy ra sự cố.

4. Việc xóa, hủy dữ liệu chỉ được thực hiện khi hết thời hạn bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ, có quyết định của người có thẩm quyền, được lưu vết và bảo đảm không ảnh hưởng đến dữ liệu liên kết, nghĩa vụ lưu trữ, kiểm tra, thanh tra hoặc giải quyết tranh chấp.

Chương IV

KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU

Điều 20. Kết nối và chia sẻ dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng và các cơ sở dữ liệu về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đơn vị hành chính, tài nguyên nước, môi trường và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác có dữ liệu cần thiết cho các trường quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II.

2. Việc kết nối, chia sẻ được thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Xây dựng, giao diện lập trình ứng dụng hoặc phương thức kỹ thuật khác theo quy định.

3. Dữ liệu chia sẻ phải có mã định danh, siêu dữ liệu, trạng thái xác nhận, phiên bản, thời điểm hiệu lực; được xác thực nguồn và bảo đảm toàn vẹn, an toàn trong quá trình truyền nhận.

4. Cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống nguồn chịu trách nhiệm duy trì dịch vụ chia sẻ, thông báo thay đổi, sự cố và bảo đảm chất lượng dữ liệu; bên khai thác chịu trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, không thay đổi nội dung dữ liệu nguồn.

5. Ưu tiên kết nối, chia sẻ thay cho yêu cầu nhập lại dữ liệu đã có về tổ chức, đơn vị hành chính, dân số, nguồn nước, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép môi trường, quan trắc và dữ liệu khác tương ứng với các trường tại Phụ lục I và Phụ lục II. Mỗi kết nối phải xác định mục đích, trường dữ liệu, mã tham chiếu, cơ quan quản lý hệ thống nguồn, căn cứ pháp lý, điều kiện khai thác và yêu cầu kỹ thuật. Đối với kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc, thực hiện theo pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Điều 21. Tái sử dụng dữ liệu và thực hiện chế độ báo cáo

1. Cơ quan nhà nước khai thác, tái sử dụng dữ liệu đã có để giải quyết công việc, xây dựng chính sách, kiểm tra, thanh tra, thống kê, báo cáo và chỉ đạo, điều hành.

2. Báo cáo định kỳ về cấp nước sạch và thoát nước đô thị được tổng hợp tự động từ dữ liệu đã xác nhận trên Hệ thống thông tin. Việc số hóa và sử dụng dữ liệu trên Hệ thống để thực hiện từng chế độ báo cáo được triển khai theo lộ trình, sau khi Hệ thống đáp ứng điều kiện kỹ thuật, pháp lý và văn bản quy định chế độ báo cáo cho phép sử dụng dữ liệu điện tử thay thế. Cơ quan, tổ chức không phải cung cấp lại báo cáo có cùng nội dung, kỳ báo cáo và phạm vi dữ liệu khi các điều kiện nêu trên được đáp ứng; trừ trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố hoặc cơ quan có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp dữ liệu khai thác từ Cơ sở dữ liệu khác với hồ sơ gốc hoặc thực tế, cơ quan sử dụng thông báo cho cơ quan quản lý dữ liệu để kiểm tra, điều chỉnh; trong thời gian xử lý, sử dụng dữ liệu tại nguồn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Khai thác, sử dụng và cung cấp dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước được khai thác dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và phạm vi được phân quyền.

2. Đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước được khai thác dữ liệu do mình tạo lập, cập nhật và dữ liệu dùng chung cần thiết để quản lý, vận hành, báo cáo, bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng dịch vụ.

3. Tổ chức, cá nhân được khai thác dữ liệu mở đã công bố. Việc cung cấp dữ liệu không phải dữ liệu mở thực hiện theo pháp luật về dữ liệu, tiếp cận thông tin, giá, phí, lệ phí và pháp luật có liên quan; Thông tư này không quy định thủ tục, hồ sơ hoặc khoản thu riêng.

4. Việc sử dụng dữ liệu không thay thế giấy phép, quyết định, văn bản xác nhận hoặc kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan nhà nước trong trường hợp pháp luật quy định phải có văn bản đó.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu phải ghi rõ nguồn, thời điểm khai thác, không xuyên tạc, làm sai lệch dữ liệu; chịu trách nhiệm về sản phẩm, kết quả được tạo ra từ việc sử dụng dữ liệu.

Điều 23. Dữ liệu mở

1. Bộ Xây dựng ban hành danh mục dữ liệu mở thuộc Cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật; dữ liệu mở chủ yếu là dữ liệu tổng hợp, đã được đánh giá rủi ro và đủ điều kiện công khai; tổ chức công khai trên Cổng dữ liệu quốc gia, cổng dữ liệu của Bộ Xây dựng hoặc hệ thống, nền tảng phù hợp.

2. Dữ liệu mở phải được cung cấp ở định dạng máy có thể đọc, kèm siêu dữ liệu, điều kiện sử dụng, tần suất cập nhật và đầu mối tiếp nhận phản hồi; ưu tiên cung cấp qua giao diện lập trình ứng dụng.

3. Trước khi công bố, dữ liệu phải được rà soát, loại bỏ hoặc ẩn thông tin thuộc bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, thông tin có thể gây mất an toàn công trình, hệ thống và dữ liệu pháp luật hạn chế công khai.

4. Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng định kỳ đánh giá chất lượng, tính khả dụng, nhu cầu sử dụng và phản hồi để cập nhật danh mục, nội dung dữ liệu mở.

Điều 24. Báo cáo, chỉ số quản lý và phân tích dữ liệu

1. Hệ thống phải cung cấp chức năng tổng hợp, trích xuất báo cáo định kỳ, đột xuất và bảng điều khiển phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng và cơ quan có thẩm quyền.

2. Chỉ số quản lý, giám sát được tính từ dữ liệu đã xác nhận, gồm nhóm chỉ số về dân số, đầu nổi; công suất, sản lượng; chiều dài mạng lưới, xây dựng mới, cải tạo, thay thế; thất thoát nước, chất lượng dịch vụ và giám sát trực tuyến; sự cố, phản ánh; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải; điểm ngập; bùn thải; giá dịch vụ và chất lượng dữ liệu.

3. Danh mục chỉ số tối thiểu, công thức khái quát, đơn vị và kỳ tính được quy định tại Phụ lục IV. Đặc tả kỹ thuật chi tiết phải quy định nguồn trường dữ liệu, điều kiện dữ liệu đủ để tính, quy tắc làm tròn, nhãn cảnh báo khi dữ liệu thiếu

hoặc ước tính và phương thức hiển thị. Chỉ số chưa đủ điều kiện phải được gắn nhãn tạm tính hoặc không công bố như chỉ số chính thức.

4. Dữ liệu đã được chuẩn hóa có thể được sử dụng cho phân tích dữ liệu lớn, mô hình dự báo, cảnh báo sớm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước; kết quả phân tích phải nêu rõ nguồn, thời điểm dữ liệu, phương pháp, mức độ tin cậy và không thay thế quyết định của người có thẩm quyền.

Điều 25. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu

1. Hệ thống thông tin phục vụ Cơ sở dữ liệu phải được xác định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn theo cấp độ; đáp ứng yêu cầu an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thực hiện quản lý tài khoản, xác thực đa yếu tố đối với tài khoản quản trị và tài khoản truy cập dữ liệu hạn chế; phân quyền theo nguyên tắc tối thiểu; mã hóa dữ liệu khi truyền và khi lưu trữ phù hợp với mức độ bảo vệ; ghi, lưu và giám sát nhật ký truy cập, chia sẻ, tải xuống, chỉnh sửa và xóa dữ liệu.

3. Có phương án giám sát, cảnh báo, ứng cứu sự cố, khôi phục hoạt động và bảo đảm tính liên tục; định kỳ kiểm tra, đánh giá an toàn, kiểm thử xâm nhập, rà soát lỗ hổng và khắc phục rủi ro.

4. Không được truy cập trái phép, cản trở hoạt động, làm sai lệch, xóa, hủy, chiếm đoạt, phát tán, sao chép, tiết lộ dữ liệu trái pháp luật hoặc sử dụng dữ liệu sai mục đích.

5. Khi xảy ra sự cố mất an toàn, rò rỉ hoặc sai lệch dữ liệu, cơ quan vận hành thực hiện cô lập, xử lý, phục hồi, bảo toàn chứng cứ điện tử, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và chủ thể bị ảnh hưởng theo quy định của pháp luật.

6. Đơn vị vận hành Hệ thống thông tin chủ trì lập, trình phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn hệ thống thông tin; xây dựng, duy trì phương án ứng cứu sự cố, kế hoạch bảo đảm hoạt động liên tục và tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, phát triển Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu; bảo đảm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây

dựng, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành quy chế về nhập, cập nhật, kiểm tra, xác nhận, chuẩn hóa, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu; quản lý tài khoản, phân quyền, xử lý yêu cầu cung cấp dữ liệu và phối hợp xử lý sự cố trong Hệ thống thông tin, bảo đảm phù hợp với Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Phê duyệt đặc tả kỹ thuật, mô hình dữ liệu, mã danh mục, quy tắc kiểm tra tính hợp lệ, giao diện kết nối, danh mục phân loại dữ liệu và lộ trình triển khai theo quy định tại Thông tư này;

d) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện; tổ chức triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, giám sát, vận hành, sao lưu, phục hồi dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục của Hệ thống thông tin;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, hỗ trợ kỹ thuật và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý, vận hành, kết nối, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu;

e) Trường hợp quy định của pháp luật có liên quan yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nội dung dữ liệu, Bộ Xây dựng tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung Thông tư theo thẩm quyền; ban hành hướng dẫn kỹ thuật để thực hiện các trường dữ liệu đã được quy định, không làm phát sinh trường dữ liệu bắt buộc, thủ tục hành chính, điều kiện hoặc nghĩa vụ tài chính ngoài quy định của pháp luật.

2. Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng là đơn vị đầu mối giúp Bộ Xây dựng quản lý nghiệp vụ và nội dung dữ liệu, có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng, rà soát, cập nhật mô hình dữ liệu, danh mục trường dữ liệu, dữ liệu chủ chuyên ngành, danh mục dùng chung, siêu dữ liệu, chỉ số quản lý, quy tắc nghiệp vụ và yêu cầu chất lượng dữ liệu; chủ trì đề xuất đặc tả kỹ thuật quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tạo lập, thu thập, số hóa, cập nhật, kiểm tra, xác nhận, chuẩn hóa, duy trì, khai thác và sử dụng dữ liệu; tổ chức đánh giá chất lượng dữ liệu và hướng dẫn khắc phục dữ liệu thiếu, sai lệch, trùng lặp hoặc chậm cập nhật;

c) Chủ trì tổng hợp, phân tích dữ liệu phục vụ xây dựng chính sách, kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ, phân tích công suất, nhu cầu, rủi ro, chỉ đạo, điều hành và báo cáo cấp có thẩm quyền;

d) Chủ trì đề xuất danh mục dữ liệu mở, danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi và chế độ khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; phối hợp xử lý yêu cầu cung cấp, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu;

đ) Phối hợp với các cơ quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước và cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý dữ liệu và bảo đảm cấp nước, thoát nước an toàn.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì quản lý, vận hành kỹ thuật hạ tầng, phần mềm và các dịch vụ của Hệ thống thông tin; bảo đảm tính sẵn sàng, hiệu năng, an toàn thông tin, an ninh mạng, sao lưu, phục hồi dữ liệu và hoạt động liên tục;

b) Chủ trì triển khai kết nối, tích hợp, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng, Trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin có liên quan; quản lý giao diện lập trình ứng dụng, nhật ký truyền nhận và phiên bản kết nối;

c) Quản lý kỹ thuật tài khoản, xác thực, phân quyền, nhật ký hệ thống; phối hợp kiểm tra, giám sát, ứng cứu và xử lý sự cố;

d) Phối hợp với Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng xây dựng, cập nhật đặc tả kỹ thuật; hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình kết nối, cập nhật, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức thu thập, số hóa, tạo lập, cập nhật, kiểm tra, xác nhận, chuẩn hóa, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu trên địa bàn; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất và chịu trách nhiệm về việc tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương;

b) Chỉ đạo Sở Xây dựng làm đầu mối quản lý dữ liệu tại địa phương; phân công tài khoản và trách nhiệm cập nhật, kiểm tra, xác nhận; rà soát, xử lý dữ liệu trùng lặp, sai lệch; phối hợp đối chiếu dữ liệu với cơ quan quản lý hệ thống nguồn; khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo, điều hành và báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật hoặc phối hợp đối chiếu, xác minh dữ liệu về dân số, số người bình quân trên một hộ hoặc một đầu nối, địa bàn phục vụ, điểm ngập, phản ánh, kiến nghị của người dân, vị trí công trình và dữ liệu khác theo phân cấp, phân công tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước cung cấp, đối chiếu, xác minh thông tin về chủ sở hữu, công trình, hợp đồng quản lý, vận hành và tài liệu làm căn cứ theo quy định tại Thông tư này;

đ) Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc đơn vị cấp nước và đơn vị thoát nước tạo lập, cập nhật, tự kiểm tra, giải trình, chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu; bố trí đầu mối, nhân sự, tài khoản, quy trình nội bộ và chịu trách nhiệm về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, vận hành;

e) Chỉ đạo việc kết nối dữ liệu từ hệ thống, thiết bị đo, cảm biến và hệ thống giám sát đã được đầu tư, đang vận hành hoặc thuộc trường hợp phải trang bị theo quy định của pháp luật chuyên ngành khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ và an toàn công trình;

g) Căn cứ nhiệm vụ, phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách địa phương để bố trí kinh phí trong dự toán hằng năm hoặc sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật phục vụ thực hiện Thông tư này; việc xác định, hạch toán chi phí của đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước thực hiện theo pháp luật về giá, pháp luật chuyên ngành, hợp đồng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, không mặc nhiên được tính vào giá dịch vụ hoặc thanh toán từ ngân sách nhà nước;

h) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu theo quy định.

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp và lộ trình thực hiện

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng hoàn thành rà soát, lập danh sách và kế hoạch chuẩn hóa đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước, nhà máy nước, công trình thu nước, nhà máy, trạm xử lý nước thải và các đối tượng quản lý cốt lõi bắt buộc có mã định danh chuyên ngành theo Điều 8 và các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; ưu tiên đối tượng đang hoạt động, có hồ sơ pháp lý và dữ liệu nền tảng đầy đủ.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước và cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn thành cập nhật nhóm dữ liệu nền tảng ưu tiên về định danh, vị trí, quy mô, công suất, tình trạng hoạt động, phạm vi phục vụ và hồ sơ pháp lý tối thiểu theo Phụ lục I, Phụ lục II và lộ trình

do Bộ Xây dựng công bố. Đối với dữ liệu chưa đủ điều kiện cập nhật, phải xác định nội dung còn thiếu, kế hoạch, thời hạn và đơn vị chịu trách nhiệm hoàn thành.

3. Dữ liệu đã được tạo lập, cập nhật trước ngày Thông tư này có hiệu lực được rà soát, ánh xạ, chuẩn hóa và kế thừa; không yêu cầu tạo lập lại nếu đáp ứng yêu cầu về chất lượng, nội dung và kỹ thuật. Dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu được tiếp tục sử dụng kèm trạng thái, nguồn và mức độ chất lượng trong thời gian hoàn thiện; lịch sử xử lý, phiên bản và trạng thái xác nhận phải được lưu giữ.

4. Bộ Xây dựng công bố lộ trình kết nối dữ liệu từ hệ thống giám sát, thiết bị đo, cảm biến theo nhóm địa phương, nhóm đối tượng và mức độ sẵn sàng; chỉ áp dụng đối với thiết bị, hệ thống đã được đầu tư, đang vận hành hoặc thuộc trường hợp phải trang bị theo quy định của pháp luật chuyên ngành và khi Hệ thống thông tin, địa phương, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

5. Trong thời gian Hệ thống thông tin chưa cung cấp đầy đủ chức năng cập nhật, xác nhận, kết nối hoặc khai thác, cơ quan, tổ chức thực hiện theo biểu mẫu điện tử, gói dữ liệu hoặc phương thức chuyển tiếp được quy định trong đặc tả kỹ thuật được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt và được Bộ Xây dựng công bố; dữ liệu được cập nhật theo phương thức chuyển tiếp phải được đồng bộ vào Hệ thống thông tin khi chức năng tương ứng được đưa vào vận hành.

6. Bộ Xây dựng công bố lộ trình kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo nhóm dữ liệu và mức độ sẵn sàng của hệ thống nguồn, Hệ thống thông tin và cơ quan, đơn vị thực hiện; trong thời gian chưa kết nối, việc cung cấp, đối chiếu và cập nhật dữ liệu được thực hiện theo phương thức quy định tại Điều 12 và khoản 5 Điều này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền./.

BỘ TRƯỞNG***Nơi nhận:***

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KCHT, CTN.

Trần Hồng Minh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU TỐI THIỂU VỀ CẤP NƯỚC SẠCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phạm vi dữ liệu tại Phụ lục này thực hiện theo chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng về cấp nước sạch, không bao gồm hệ thống nước sạch nông thôn. Trường hợp đơn vị cấp nước thuộc phạm vi Hệ thống trực tiếp cung cấp nước đến khu vực nông thôn, dữ liệu về phạm vi phục vụ, dân số và đầu nối tại khu vực đó vẫn được ghi nhận, phân tổ riêng để phản ánh đầy đủ hoạt động của đơn vị; không thay thế cơ sở dữ liệu quản lý nước sạch nông thôn của cơ quan có thẩm quyền.

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
A. Đơn vị cấp nước, phạm vi phục vụ, khách hàng và giá nước						
1	CN-A-01	Mã định danh đơn vị cấp nước	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc mã định danh tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp dữ liệu đã có tại cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì kế thừa mã nguồn và thực hiện đối soát; không tự tạo mã thay thế.	Chuỗi ký tự định danh	Duy nhất	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
2	CN-A-02	Tên đơn vị cấp nước	Tên đầy đủ theo đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương.	Chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
3	CN-A-03	Loại hình đơn vị cấp nước	Loại hình tổ chức của đơn vị cấp nước theo danh mục dùng chung.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
4	CN-A-04	Tỷ lệ vốn nhà nước trong vốn điều lệ	Tỷ lệ phần vốn nhà nước trong vốn điều lệ của đơn vị cấp nước tại thời điểm báo cáo; trường hợp không có vốn nhà nước ghi bằng 0. Ghi thời điểm xác định và tài liệu làm căn cứ về cơ cấu vốn.	Số thập phân	%	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Năm/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
5	CN-A-05	Địa chỉ trụ sở và thông tin liên hệ	Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, thư điện tử công vụ và trang thông tin điện tử (nếu có). Mã địa chỉ hoặc mã định danh địa điểm chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cung cấp.	Đối tượng địa chỉ/chuỗi ký tự	Mã đơn vị hành chính; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
6	CN-A-06	Đầu mối dữ liệu của đơn vị cấp nước	Họ tên, chức vụ, số điện thoại và thư điện tử công vụ của người được giao làm đầu mối tạo lập, cập nhật dữ liệu. Chỉ thu thập thông tin liên hệ công vụ cần thiết; dữ liệu được khai thác theo phạm vi phân quyền và cập nhật khi thay đổi đầu mối.	Chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
7	CN-A-07	Tình trạng hoạt động của đơn vị	Đang hoạt động, tạm dừng, chuyển giao, chấm dứt hoạt động hoặc trạng thái khác theo danh mục dùng chung.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
8	CN-A-08	Vùng phục vụ cấp nước	Danh sách tỉnh, thành phố, xã, phường và khu vực thực tế được đơn vị cấp nước cung cấp nước; phân loại phần địa bàn đô thị và phần địa bàn nông thôn trong cùng phạm vi phục vụ. Khu vực nông thôn chỉ ghi nhận khi do đơn vị cấp nước thuộc phạm vi Hệ thống trực tiếp cung cấp; không tạo mã định danh địa điểm riêng cho vùng phục vụ. Trường hình học (polygon) ranh giới vùng phục vụ; mô tả cụ thể trong trường hợp chưa được xác định.	Danh sách mã đơn vị hành chính/chuỗi ký tự/mã danh mục	Mã đơn vị hành chính; phân loại khu vực	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Khi thay đổi
9	CN-A-09	Dân số trong phạm vi phục vụ	Tổng dân số thường trú và tạm trú quy đổi trong phạm vi phục vụ tại thời điểm báo cáo; phân tổ theo địa bàn đô thị và địa bàn nông thôn do đơn vị cấp nước trực tiếp phục vụ. Ghi rõ thời điểm và nguồn số liệu.	Số nguyên không âm	Người	UBND cấp xã; Sở Xây dựng; đơn vị cấp nước phối hợp đối chiếu Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
10	CN-A-10	Số người bình quân trên một đầu nổi nước sinh hoạt	Số người bình quân của hộ gia đình trên địa bàn do UBND cấp xã cung cấp, được sử dụng tương ứng với một đầu nổi nước sinh hoạt để xác định dân số được cấp nước. Ghi rõ năm số liệu và phương pháp xác định trong siêu dữ liệu.	Số thập phân	Người/đầu nổi	UBND cấp xã; Sở Xây dựng Năm
11	CN-A-11	Số đầu nổi nước sinh hoạt đang hoạt động	Tổng số đầu nổi hoặc đồng hồ nước đang hoạt động của hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt tại thời điểm chốt số liệu; có thể phân tổ theo địa bàn đô thị và nông thôn trong phạm vi phục vụ.	Số nguyên không âm	Đầu nổi	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Tháng/Quý
12	CN-A-12	Số đầu nổi ngoài sinh hoạt đang hoạt động	Tổng số đầu nổi đang hoạt động của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khách hàng ngoài hộ gia đình.	Số nguyên không âm	Đầu nổi	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý
13	CN-A-13	Số đầu nổi nước sinh hoạt mới	Số đầu nổi nước sinh hoạt được đưa vào sử dụng mới trong kỳ báo cáo.	Số nguyên không âm	Đầu nổi/kỳ	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Quý/Năm
14	CN-A-14	Tổng số đầu nổi đang hoạt động	Tổng số đầu nổi nước sinh hoạt và đầu nổi ngoài sinh hoạt đang hoạt động. Hệ thống tự động tính từ CN-A-11 và CN-A-12 đã được xác nhận; không nhập thủ công kết quả.	Số nguyên không âm (tự động tính)	Đầu nổi	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý
15	CN-A-15	Dân số được cấp nước sạch	Dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong phạm vi phục vụ. Hệ thống tự động tính từ số đầu nổi nước sinh hoạt và số người bình quân trên một đầu nổi đã được xác nhận; phân tổ theo địa bàn đô thị và nông thôn. Trường hợp sử dụng số liệu điều tra tin cậy hơn phải ghi rõ nguồn và phương pháp.	Số nguyên không âm (tự động tính/được xác nhận)	Người	Đơn vị cấp nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính/xác nhận) Quý/Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
16	CN-A-16	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trong phạm vi phục vụ	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với dân số trong phạm vi phục vụ; hệ thống tự động tính và phân tổ theo địa bàn đô thị, địa bàn nông thôn do đơn vị cấp nước trực tiếp phục vụ và toàn bộ phạm vi phục vụ.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị cấp nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Quý/Năm
17	CN-A-17	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân được phê duyệt	Mức giá tiêu thụ nước sạch bình quân hoặc giá bán buôn nước sạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ghi số, ngày văn bản, cơ quan phê duyệt, đối tượng áp dụng và thời điểm hiệu lực.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	Đồng/m ³	Sở Xây dựng; đơn vị cấp nước; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
18	CN-A-18	Biểu giá nước sạch sinh hoạt được phê duyệt	Danh sách mức sử dụng và mức giá nước sạch sinh hoạt tương ứng theo văn bản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tối thiểu ghi nhận mức giá áp dụng cho 10 m ³ đầu tiên của một hộ trong một tháng khi biểu giá có bậc này. Ghi số, ngày văn bản, cơ quan phê duyệt và thời điểm áp dụng.	Đối tượng dữ liệu lập/số thập phân	Đồng/m ³ ; mức sử dụng	Sở Xây dựng; đơn vị cấp nước; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
19	CN-QH-01	Thông tin quy hoạch cấp nước có liên quan	Thông tin trích xuất từ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật hoặc hồ sơ quy hoạch khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nội dung về cấp nước, gồm: tên quy hoạch; số, ngày, cơ quan phê duyệt; thời kỳ quy hoạch; phạm vi và vùng cấp nước; nhu cầu dùng nước; tên và loại nguồn nước; quy mô, công suất nhà máy nước, công trình thu nước, trạm bơm nước thô; tuyến hoặc công trình truyền dẫn nước thô, tuyến ống truyền tải chính và chỉ tiêu có liên quan. Dữ liệu được lưu dưới dạng thông tin tham chiếu, tài liệu và bản đồ kèm theo; không thay thế hồ sơ quy hoạch được phê duyệt.	Đối tượng dữ liệu/tệp điện tử/dữ liệu không gian	Mã văn bản; năm; m ³ /ngày đêm; km; tệp điện tử	Sở Xây dựng; cơ quan quản lý quy hoạch; đơn vị cấp nước phối hợp đối chiếu Khi quy hoạch được phê duyệt, điều chỉnh hoặc thay thế

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
B. Nhà máy nước, nguồn nước, nước thô, công trình thu nước và sản lượng						
20	CN-B-19	Thông tin định danh nhà máy nước	Mã định danh chuyên ngành ổn định; tên, địa chỉ và tọa độ theo hệ quy chiếu quốc gia của nhà máy nước. Mã định danh địa điểm quốc gia và mã loại đối tượng chỉ ghi khi nhà máy thuộc danh mục định danh theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực và được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; không sử dụng mã chuyên ngành thay mã quốc gia.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Khi tạo lập/khi thay đổi
21	CN-B-20	Đơn vị quản lý, vận hành nhà máy nước	Tên và mã định danh tổ chức của đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành nhà máy nước.	Quan hệ tham chiếu/chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
22	CN-B-21	Tình trạng hoạt động của nhà máy nước	Đang vận hành, tạm dừng, dự phòng, đang đầu tư, nâng cấp hoặc ngừng hoạt động.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/khi thay đổi
23	CN-B-22	Năm bắt đầu vận hành	Năm nhà máy nước chính thức đưa vào vận hành, khai thác.	Số nguyên	Năm	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
24	CN-B-23	Công suất thiết kế của nhà máy nước	Công suất thiết kế theo hồ sơ được phê duyệt hoặc được nghiệm thu đi vào sử dụng.	Số thập phân	m ³ /ngày đêm	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
25	CN-B-24	Công suất khai thác, vận hành bình quân	Công suất khai thác, vận hành bình quân ngày của nhà máy trong kỳ báo cáo.	Số thập phân	m ³ /ngày đêm	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý/Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
26	CN-B-25	Tỷ lệ huy động công suất cấp nước	Tỷ lệ giữa công suất khai thác, vận hành bình quân và công suất thiết kế. Hệ thống tự động tính từ CN-B-24 và CN-B-23 đã được xác nhận; không nhập thủ công kết quả.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý/Năm
27	CN-B-26	Công nghệ xử lý nước	Dây chuyền, công nghệ xử lý chính đang áp dụng tại nhà máy nước.	Mã danh mục dùng chung/chuỗi ký tự	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
28	CN-B-27	Tên và loại nguồn nước	Tên cụ thể và loại nguồn nước được sử dụng để sản xuất nước sạch, quản lý trong cùng một đối tượng dữ liệu. Loại nguồn nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước thô mua hoặc tiếp nhận từ đơn vị khác, nước biển hoặc nguồn hợp pháp khác; tên nguồn gồm tên sông, hồ, kênh, công trình thủy lợi, tầng chứa nước hoặc tên đơn vị, công trình cung cấp nước thô. Trường hợp một nhà máy sử dụng nhiều nguồn, lập bản ghi lập cho từng nguồn.	Đối tượng dữ liệu lập/mã danh mục dùng chung/chuỗi ký tự	Theo DM06; tên nguồn cụ thể	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
29	CN-B-28	Tuyến hoặc công trình truyền dẫn nước thô	Thông tin tuyến ống, kênh, mương hoặc công trình truyền dẫn nước thô từ công trình thu hoặc điểm giao nhận đến nhà máy nước, gồm điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, đường kính hoặc kích thước, vật liệu, công suất thiết kế, lưu lượng vận hành, tình trạng hoạt động, sơ đồ và vị trí. Trường hợp nước thô mua hoặc tiếp nhận từ đơn vị khác, ghi điểm giao nhận và đơn vị cung cấp.	Đối tượng dữ liệu lập/dữ liệu không gian/số thập phân	km; mm hoặc m; m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /giờ	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi; lưu lượng vận hành cập nhật Tháng/Quý

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
30	CN-B-29	Thông tin định danh công trình thu nước	Mã định danh chuyên ngành, tên công trình, địa chỉ, tọa độ và nhà máy nước liên kết. Chỉ tạo bản ghi riêng đối với công trình thu nước có vị trí, hồ sơ và phạm vi quản lý xác định rõ. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
31	CN-B-30	Công suất khai thác nước thô theo giấy phép	Lưu lượng khai thác tối đa được phép theo giấy phép khai thác tài nguyên nước còn hiệu lực.	Số thập phân	m ³ /ngày đêm	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
32	CN-B-31	Thông tin giấy phép khai thác tài nguyên nước	Số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn, lưu lượng được phép và trạng thái hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước; ưu tiên kế thừa, kết nối từ hệ thống dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền.	Đối tượng dữ liệu/tệp điện tử	Ngày ISO 8601; mã văn bản	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
33	CN-B-32	Lưu lượng nước thô khai thác, mua hoặc tiếp nhận thực tế	Lưu lượng nước thô bình quân ngày hoặc tổng lượng trong kỳ do nhà máy, đơn vị tự khai thác, mua hoặc tiếp nhận từ nguồn, đơn vị khác; phân tổ theo từng nguồn, phương thức tiếp nhận và điểm đo hoặc giao nhận. Ghi rõ phương pháp đo, mã thiết bị hoặc hồ sơ đối soát; không cộng trùng giữa lượng tự khai thác và lượng mua, tiếp nhận.	Đối tượng dữ liệu lập/số thập phân	m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /kỳ	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp đơn vị cung cấp nước thô Tháng/Quý/Năm
34	CN-B-33	Nguồn nước và phương án cấp nước thô dự phòng	Tên và loại nguồn nước dự phòng; điểm thu hoặc giao nhận; tuyến, công trình truyền dẫn nước thô; công suất hoặc lưu lượng có thể huy động; thời gian dự kiến đưa vào sử dụng; trạng thái sẵn sàng và văn bản, hồ sơ làm căn cứ.	Đối tượng dữ liệu lập	m ³ /ngày đêm; thời gian; trạng thái	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
35	CN-B-34	Sản lượng nước sạch sản xuất	Tổng sản lượng nước sạch được sản xuất trong kỳ báo cáo; quy đổi bình quân ngày khi tổng hợp.	Số thập phân	m ³ /kỳ hoặc m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng
36	CN-B-35	Lượng nước sạch mua buôn	Tổng lượng nước sạch bình quân ngày mua buôn từ đơn vị cấp nước khác để cấp vào phạm vi phục vụ.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng
37	CN-B-36	Lượng nước sạch bán buôn	Tổng lượng nước sạch bình quân ngày do đơn vị sản xuất, bán buôn cho đơn vị cấp nước khác.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng
38	CN-B-37	Lượng nước sạch tiêu thụ của khách hàng sinh hoạt đã lập hóa đơn	Tổng lượng nước sạch tiêu thụ của khách hàng sinh hoạt được lập hóa đơn trong kỳ, quy đổi bình quân ngày.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng
39	CN-B-38	Lượng nước sạch tiêu thụ của khách hàng ngoài sinh hoạt đã lập hóa đơn	Tổng lượng nước sạch tiêu thụ của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khách hàng ngoài sinh hoạt được lập hóa đơn trong kỳ, quy đổi bình quân ngày.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng
40	CN-B-39	Tổng lượng nước sạch thương phẩm	Tổng lượng nước sạch đã lập hóa đơn cho khách hàng sinh hoạt và ngoài sinh hoạt trong kỳ. Hệ thống tự động tính từ các trường dữ liệu nguồn đã được xác nhận.	Số thập phân (tự động tính)	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
C. Mạng lưới, công trình và chất lượng dịch vụ cấp nước						
41	CN-C-40	Chiều dài tuyến ống truyền tải chính	Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải nước sạch từ nhà máy nước, công trình đầu mối hoặc điểm tiếp nhận nước đến mạng phân phối; sơ đồ, vị trí; có thể phân tổ theo đường kính, vật liệu, tình trạng sử dụng và địa bàn khi cần.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
42	CN-C-41	Chiều dài mạng lưới phân phối	Tổng chiều dài mạng lưới phân phối nước sạch đang quản lý, vận hành trong phạm vi phục vụ; có thể phân tổ theo đường kính, vật liệu, tình trạng sử dụng và địa bàn khi cần.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
43	CN-C-42	Chiều dài tuyến ống truyền tải xây dựng mới	Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải chính đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng mới trong kỳ báo cáo; sơ đồ, vị trí; có thể phân tổ theo đường kính, vật liệu và địa bàn khi cần.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km/kỳ báo cáo	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
44	CN-C-43	Chiều dài mạng phân phối xây dựng mới	Tổng chiều dài mạng phân phối đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng mới trong kỳ báo cáo; có thể phân tổ theo đường kính, vật liệu và địa bàn khi cần.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km/kỳ báo cáo	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
45	CN-C-44	Chiều dài tuyến ống truyền tải được cải tạo, thay thế	Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải chính được cải tạo, thay thế hoặc nâng cấp trong kỳ báo cáo; ghi nguyên nhân, loại vật liệu thay thế và thời điểm hoàn thành.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km/kỳ báo cáo	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
46	CN-C-45	Chiều dài mạng phân phối được cải tạo, thay thế	Tổng chiều dài mạng phân phối được cải tạo, thay thế hoặc nâng cấp trong kỳ báo cáo; ghi nguyên nhân, loại vật liệu thay thế và thời điểm hoàn thành.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	km/kỳ báo cáo	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Quý/Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
47	CN-C-46	Danh sách trạm bơm nước thô, trạm bơm tăng áp và công suất	Danh sách các trạm bơm nước thô và trạm bơm tăng áp thuộc phạm vi quản lý, gồm tên trạm, loại trạm, vị trí, công suất thiết kế, công suất vận hành và công trình liên kết. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp.	Đối tượng dữ liệu lập/số thập phân	m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /giờ; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/Năm/khi thay đổi
48	CN-C-47	Danh sách bể chứa nước sạch, đài nước và dung tích	Danh sách bể chứa nước sạch, đài nước thuộc phạm vi quản lý, gồm tên, vị trí, dung tích thiết kế, dung tích hữu ích và công trình liên kết. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp.	Đối tượng dữ liệu lập/số thập phân	m ³ ; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
49	CN-C-48	Tình trạng hoạt động của công trình trên hệ thống cấp nước	Đang hoạt động, dự phòng, tạm dừng, sửa chữa, nâng cấp hoặc ngừng hoạt động.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/khi thay đổi
50	CN-C-49	Áp lực nước tại điểm kiểm soát	Áp lực bình quân và áp lực tối thiểu tại đồng hồ tổng, điểm bất lợi nhất và các điểm kiểm soát đại diện trên mạng lưới.	Đối tượng dữ liệu/số thập phân	m hoặc bar	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Tháng/Quý
51	CN-C-50	Thời gian cấp nước liên tục	Số giờ cấp nước bình quân trong ngày hoặc tỷ lệ thời gian duy trì cấp nước liên tục trong kỳ báo cáo.	Số thập phân	Giờ/ngày hoặc %	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Tháng/Quý
52	CN-C-51	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	Tỷ lệ chênh lệch giữa tổng lượng nước đưa vào hệ thống và tổng lượng nước thương phẩm trong cùng phạm vi, cùng kỳ số liệu. Hệ thống tự động tính theo phương pháp thống nhất; ghi rõ phạm vi và nguồn trường dữ liệu.	Số thập phân	%	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý/Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
53	CN-C-52	Mức tiêu thụ nước sinh hoạt bình quân đầu người	Lượng nước sinh hoạt ghi hóa đơn bình quân trên một người được cấp nước trong một ngày; hệ thống tự động tính.	Số thập phân (tự động tính)	Lít/người/ngày	Đơn vị cấp nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý/Năm
54	CN-C-53	Số sự cố mạng lưới cấp nước	Số sự cố ảnh hưởng đến hoạt động của nguồn nước, nhà máy, tuyến ống truyền tải, mạng lưới phân phối hoặc việc cung cấp nước trong kỳ; phân loại theo nguyên nhân, phạm vi và mức độ ảnh hưởng.	Số nguyên không âm	Vụ/kỳ	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp phản ánh Tháng
55	CN-C-54	Thời gian khắc phục sự cố bình quân	Tổng thời gian xử lý các sự cố cấp nước chia cho số sự cố đã xử lý trong kỳ.	Số thập phân	Giờ/sự cố	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý
56	CN-C-55	Số phản ánh, kiến nghị về chất lượng dịch vụ cấp nước	Tổng số phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về áp lực, thời gian cấp nước, gián đoạn, chất lượng phục vụ, hóa đơn và nội dung dịch vụ khác được đơn vị tiếp nhận trong kỳ; không bao gồm đơn khiếu nại, tố cáo được xử lý theo thủ tục pháp luật riêng.	Số nguyên không âm	Vụ/kỳ	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp tổng hợp Tháng/Quý
57	CN-C-56	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị về chất lượng dịch vụ cấp nước được trả lời hoặc xử lý trong thời hạn theo quy trình cung cấp dịch vụ hoặc cam kết công bố của đơn vị. Hệ thống tự động tính từ dữ liệu tiếp nhận và xử lý.	Số thập phân	%	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
D. Giám sát trực tuyến một số thông số cơ bản của nước sạch						
58	CN-D-57	Thông tin điểm hoặc trạm giám sát trực tuyến nước sạch	Mã chuyên ngành, vị trí giám sát, nhà máy hoặc khu vực liên kết, mã thiết bị, thông số giám sát và đơn vị quản lý thiết bị. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi điểm hoặc trạm là công trình độc lập thuộc danh mục định danh và được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; điểm đo nằm trong nhà máy không tạo mã địa điểm riêng.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã thiết bị; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
59	CN-D-58	Giá trị pH giám sát trực tuyến	Giá trị pH của nước sạch được hệ thống giám sát trực tuyến hiện có ghi nhận; kèm đơn vị đo, thời điểm nguồn, mã thiết bị và trạng thái chất lượng trong siêu dữ liệu. Không thay thế kết quả kiểm nghiệm theo quy định chuyên ngành.	Chuỗi thời gian/số thập phân	Không đơn vị	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Trực tuyến/giờ
60	CN-D-59	Độ đục giám sát trực tuyến	Giá trị độ đục của nước sạch được hệ thống giám sát trực tuyến hiện có ghi nhận; kèm đơn vị đo, thời điểm nguồn, mã thiết bị và trạng thái chất lượng trong siêu dữ liệu. Không thay thế kết quả kiểm nghiệm theo quy định chuyên ngành.	Chuỗi thời gian/số thập phân	NTU	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Trực tuyến/giờ
61	CN-D-60	Hàm lượng clo dư giám sát trực tuyến	Giá trị hàm lượng clo dư của nước sạch được hệ thống giám sát trực tuyến hiện có ghi nhận; kèm đơn vị đo, thời điểm nguồn, mã thiết bị và trạng thái chất lượng trong siêu dữ liệu. Không thay thế kết quả kiểm nghiệm theo quy định chuyên ngành.	Chuỗi thời gian/số thập phân	mg/L	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Trực tuyến/giờ

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
E. Dữ liệu, tài liệu đính kèm về cấp nước sạch						
62	CN-E-61	Dữ liệu, tài liệu đính kèm về cấp nước sạch	Tập hoặc liên kết đến tài liệu làm căn cứ cho dữ liệu cấp nước sạch, gồm: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; hồ sơ pháp lý của đơn vị và phạm vi phục vụ; thỏa thuận, hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước; quyết định phê duyệt giá nước sạch, phương án giá và văn bản áp dụng; giấy phép khai thác tài nguyên nước; hồ sơ pháp lý của nhà máy, công trình thu nước; phương án cấp nước an toàn; bản đồ mạng lưới hiện có (nếu có) dưới dạng tài liệu đính kèm; kết quả xét nghiệm, kiểm nghiệm; báo cáo vận hành, sự cố; biên bản hiệu chuẩn thiết bị và tài liệu có liên quan. Mỗi tài liệu ghi số, ngày, cơ quan ban hành, thời điểm hiệu lực, phiên bản và bản ghi liên kết; không cập nhật trùng dữ liệu đã được kết nối từ hệ thống nguồn.	Tập điện tử/quan hệ tham chiếu	Tập điện tử/định dạng theo đặc tả kỹ thuật	Đơn vị cấp nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi phát sinh/khi thay đổi

PHỤ LỤC II

DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU TỐI THIỂU VỀ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ Bùn THẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phạm vi dữ liệu tại Phụ lục này chỉ bao gồm thoát nước đô thị và xử lý nước thải thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; không bao gồm xử lý nước thải tại chỗ, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối. Dữ liệu bùn thải chỉ bao gồm bùn phát sinh từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi này.

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
A. Chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu, đơn vị thoát nước, phạm vi dịch vụ và giá dịch vụ						
1	TN-A-01	Loại chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước	Chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước hoặc cơ quan, tổ chức được chủ sở hữu ủy quyền thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu; phân loại theo danh mục dùng chung.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
2	TN-A-02	Mã định danh chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc mã định danh tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu. Trường hợp dữ liệu đã có tại cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc chuyên ngành thì kế thừa mã nguồn; không tự tạo mã thay thế.	Chuỗi ký tự định danh	Duy nhất	Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
3	TN-A-03	Tên chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu	Tên đầy đủ của chủ sở hữu công trình, hệ thống thoát nước hoặc cơ quan, tổ chức được chủ sở hữu ủy quyền thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu.	Chuỗi ký tự	Không áp dụng	Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
4	TN-A-04	Mã định danh đơn vị thoát nước	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc mã định danh tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị thoát nước thực hiện quản lý, vận hành. Kế thừa mã nguồn khi đã có; không tự tạo mã thay thế.	Chuỗi ký tự định danh	Duy nhất	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
5	TN-A-05	Tên đơn vị thoát nước	Tên đầy đủ của đơn vị thoát nước thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, công trình xử lý nước thải hoặc công trình có liên quan.	Chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
6	TN-A-06	Địa chỉ và đầu mối dữ liệu	Địa chỉ trụ sở; họ tên, chức vụ, số điện thoại và thư điện tử công vụ của đầu mối được giao tạo lập, cập nhật dữ liệu. Chỉ thu thập thông tin liên hệ công vụ cần thiết và cập nhật khi thay đổi.	Đối tượng địa chỉ/chuỗi ký tự	Theo mã đơn vị hành chính	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
7	TN-A-07	Tình trạng hoạt động của đơn vị	Đang hoạt động, tạm dừng, chuyển giao, chấm dứt hoạt động hoặc trạng thái khác.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi thay đổi
8	TN-A-08	Hợp đồng quản lý, vận hành với đơn vị thoát nước	Thông tin hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước giữa chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu và đơn vị thoát nước, gồm số, ngày ký, các bên, phạm vi công việc, thời hạn, nguồn và giá trị tài chính theo hợp đồng, tình trạng thực hiện, điều chỉnh, gia hạn hoặc thanh lý. Chỉ cập nhật nội dung cần thiết cho quản lý nhà nước và đánh giá chất lượng dịch vụ.	Đối tượng dữ liệu/tệp điện tử	Ngày ISO 8601; triệu đồng; PDF/A	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi ký, điều chỉnh, gia hạn, thanh lý hoặc thay đổi
9	TN-A-09	Phạm vi cung ứng dịch vụ thoát nước đô thị	Danh sách đơn vị hành chính và khu vực thực tế được cung ứng dịch vụ thoát nước đô thị, gồm thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải theo phạm vi hợp đồng hoặc phân công quản lý. Không bao gồm thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối. Trường hình học (polygon) ranh giới phạm vi cung ứng dịch vụ.	Danh sách mã đơn vị hành chính/chuỗi ký tự	Theo mã đơn vị hành chính	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
10	TN-A-10	Dân số đô thị trong phạm vi dịch vụ	Tổng dân số thường trú và tạm trú quy đổi tại khu vực đô thị thuộc phạm vi cung ứng dịch vụ thoát nước tại thời điểm báo cáo; ghi rõ thời điểm và nguồn số liệu.	Số nguyên không âm	Người	UBND cấp xã; Sở Xây dựng; đơn vị thoát nước phối hợp đối chiếu Năm
11	TN-A-11	Số người bình quân trên một hộ được cung cấp dịch vụ	Số người bình quân trên một hộ gia đình trong phạm vi dịch vụ do UBND cấp xã cung cấp. Trường hợp đơn vị quản lý theo đầu nổi thoát nước, số liệu được sử dụng tương ứng với một đầu nổi sinh hoạt để xác định dân số được cung cấp dịch vụ; ghi rõ phương pháp trong siêu dữ liệu.	Số thập phân	Người/hộ hoặc người/đầu nổi	UBND cấp xã; Sở Xây dựng Năm
12	TN-A-12	Số hộ sinh hoạt được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	Tổng số hộ gia đình trong khu vực được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải; trường hợp đơn vị quản lý theo đầu nổi thì ghi số đầu nổi sinh hoạt đang hoạt động và nêu rõ phương pháp.	Số nguyên không âm	Hộ hoặc đầu nổi	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Quý/Năm
13	TN-A-13	Số cơ sở ngoài sinh hoạt được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	Tổng số cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đối tượng ngoài hộ gia đình được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải; trường hợp quản lý theo đầu nổi thì ghi số đầu nổi ngoài sinh hoạt.	Số nguyên không âm	Cơ sở hoặc đầu nổi	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
14	TN-A-14	Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải. Hệ thống tự động tính từ số hộ sinh hoạt được cung cấp dịch vụ và số người bình quân trên một hộ đã được xác nhận; trường hợp có số liệu điều tra tin cậy hơn phải ghi rõ nguồn và phương pháp.	Số nguyên không âm (tự động tính/được xác nhận)	Người	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính/xác nhận) Quý/Năm

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
15	TN-A-15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải so với dân số đô thị trong phạm vi dịch vụ. Hệ thống tự động tính từ các trường dữ liệu đã được xác nhận; không bao gồm dân số chỉ được phục vụ thoát nước mưa.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Quý/Năm
16	TN-A-16	Giá dịch vụ thoát nước đối với hộ gia đình được phê duyệt	Mức giá dịch vụ thoát nước áp dụng đối với hộ gia đình theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền; ghi số, ngày văn bản, địa bàn, đối tượng áp dụng và thời điểm hiệu lực.	Số thập phân/đối tượng dữ liệu	Đồng/m ³	Sở Xây dựng; đơn vị thoát nước; phối hợp cơ quan có liên quan Khi thay đổi
17	TN-QH-01	Thông tin quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải có liên quan	Thông tin trích xuất từ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật hoặc hồ sơ quy hoạch khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nội dung về thoát nước đô thị và xử lý nước thải, gồm: tên quy hoạch; số, ngày, cơ quan phê duyệt; thời kỳ và phạm vi quy hoạch; lưu vực thoát nước mưa; lưu vực thu gom nước thải; quy mô, công suất nhà máy, trạm xử lý nước thải, trạm bơm nước thải, trạm bơm thoát nước mưa; phạm vi thu gom; tuyến cống thu gom cấp 1; sông, kênh, mương và công thoát nước mưa chính; công trình trữ, điều hòa nước mưa; điểm xả và chỉ tiêu có liên quan. Không bao gồm thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối và xử lý nước thải tại chỗ. Dữ liệu được lưu dưới dạng thông tin tham chiếu, tài liệu và bản đồ kèm theo; không thay thế hồ sơ quy hoạch được phê duyệt.	Đối tượng dữ liệu/tệp điện tử/dữ liệu không gian	Mã văn bản; năm; m ³ /ngày đêm; km; ha; tệp điện tử	Sở Xây dựng; cơ quan quản lý quy hoạch; đơn vị thoát nước phối hợp đối chiếu Khi quy hoạch được phê duyệt, điều chỉnh hoặc thay thế

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
B. Thu gom, thoát nước thải và công trình xử lý nước thải thuộc hệ thống thoát nước đô thị						
18	TN-B-17	Thông tin định danh nhà máy, trạm xử lý nước thải đô thị	Mã định danh chuyên ngành ổn định; tên, địa chỉ, tọa độ theo hệ quy chiếu quốc gia và phạm vi phục vụ của nhà máy, trạm xử lý nước thải tập trung thuộc hệ thống thoát nước đô thị. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi công trình thuộc danh mục định danh theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực và được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp. Không bao gồm công trình xử lý nước thải tại chỗ, công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc sản xuất muối.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
19	TN-B-18	Chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu nhà máy, trạm xử lý nước thải	Tên và mã định danh tổ chức của chủ sở hữu nhà máy, trạm xử lý nước thải hoặc cơ quan, tổ chức được chủ sở hữu ủy quyền thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu.	Quan hệ tham chiếu/chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
20	TN-B-19	Đơn vị thoát nước quản lý, vận hành nhà máy	Tên và mã định danh tổ chức của đơn vị thoát nước trực tiếp quản lý, vận hành nhà máy, trạm xử lý nước thải.	Quan hệ tham chiếu/chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
21	TN-B-20	Tình trạng hoạt động của công trình xử lý nước thải	Đang vận hành, tạm dừng, dự phòng, đang đầu tư, nâng cấp hoặc ngừng hoạt động.	Mã danh mục dùng chung	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Tháng/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
22	TN-B-21	Năm bắt đầu vận hành	Năm nhà máy, trạm xử lý nước thải chính thức đưa vào vận hành.	Số nguyên	Năm	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
23	TN-B-22	Công suất thiết kế xử lý nước thải	Công suất thiết kế theo hồ sơ được phê duyệt hoặc hồ sơ nghiệm thu đi vào sử dụng.	Số thập phân	m ³ /ngày đêm	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
24	TN-B-23	Công suất vận hành bình quân	Lưu lượng xử lý bình quân ngày của nhà máy, trạm xử lý nước thải trong kỳ báo cáo.	Số thập phân	m ³ /ngày đêm	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý/Năm
25	TN-B-24	Tỷ lệ huy động công suất xử lý nước thải	Tỷ lệ giữa công suất vận hành bình quân và công suất thiết kế; hệ thống tự động tính.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý/Năm
26	TN-B-25	Công nghệ xử lý nước thải	Dây chuyền, công nghệ xử lý chính đang áp dụng.	Mã danh mục dùng chung/chuỗi ký tự	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
27	TN-B-26	Công trình xử lý nước thải phi tập trung thuộc hệ thống thoát nước đô thị	Bản ghi đối với công trình xử lý nước thải theo cụm hoặc khu vực thuộc phạm vi quản lý, vận hành của hệ thống thoát nước đô thị, gồm mã chuyên ngành, tên, vị trí, chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu, đơn vị vận hành, phạm vi phục vụ, công suất thiết kế và vận hành, công nghệ, tình trạng hoạt động và hồ sơ môi trường có liên quan. Không bao gồm công trình xử lý nước thải tại chỗ của hộ gia đình, cơ sở riêng lẻ, công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc sản xuất muối.	Đối tượng dữ liệu lập/dữ liệu không gian	m ³ /ngày đêm; hộ/công trình	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã và cơ quan có liên quan phối hợp đối chiếu Quý/Năm/khi thay đổi
28	TN-B-27	Khu vực thu gom, xử lý nước thải đô thị	Danh sách đơn vị hành chính và khu vực thực tế có nước thải được thu gom, chuyển về công trình xử lý; liên kết với nhà máy, trạm xử lý và đơn vị thoát nước. Không tạo mã định danh địa điểm riêng cho khu vực thu gom. Trường hình học (polygon) ranh giới thu gom, xử lý nước thải đô thị.	Danh sách mã đơn vị hành chính/chuỗi ký tự	Theo mã đơn vị hành chính	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
29	TN-B-28	Chiều dài tuyến cống thu gom cấp 1	Tổng chiều dài tuyến cống chính thu gom, dẫn nước thải đến nhà máy, trạm xử lý nước thải. Sơ đồ, vị trí.	Số thập phân	km	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
30	TN-B-29	Chiều dài tuyến cống thu gom cấp 2	Tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước thải của khu vực, tiểu khu vực dẫn đến tuyến cống cấp 1.	Số thập phân	km	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
31	TN-B-30	Thông tin trạm bơm nước thải	Bản ghi cho từng trạm bơm nước thải có vị trí, hồ sơ và phạm vi quản lý xác định rõ, gồm mã chuyên ngành, tên, vị trí, tọa độ, hệ thống và công trình liên kết. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; không tự gán mã quốc gia hoặc mã loại đối tượng.	Đối tượng dữ liệu lập/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
32	TN-B-31	Công suất và tình trạng trạm bơm nước thải	Công suất thiết kế, công suất vận hành và trạng thái hoạt động của trạm bơm nước thải.	Đối tượng dữ liệu/số thập phân	m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /giờ	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Tháng/Năm/khi thay đổi
33	TN-B-32	Lượng nước thải phát sinh ước tính	Tổng lượng nước thải sinh hoạt và nước thải khác thuộc phạm vi dịch vụ phát sinh trong kỳ. Trường hợp chưa có số liệu đo trực tiếp, có thể xác định từ lượng nước sạch cung cấp theo tỷ lệ phù hợp; phải ghi rõ nguồn số liệu, phạm vi và phương pháp tính trong siêu dữ liệu.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị cấp nước; đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp đối chiếu Quý/Năm
34	TN-B-33	Lượng nước thải được thu gom	Tổng lưu lượng nước thải được hệ thống thu gom trong kỳ, quy đổi bình quân ngày.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý
35	TN-B-34	Lưu lượng nước thải đầu vào công trình xử lý	Lưu lượng nước thải đầu vào nhà máy, trạm xử lý bình quân ngày trong kỳ; ưu tiên tiếp nhận tự động từ thiết bị đo lưu lượng.	Số thập phân/chuỗi thời gian	m ³ /ngày hoặc m ³ /giờ	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Trực tuyến/Tháng

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
36	TN-B-35	Lưu lượng nước thải sau xử lý	Lưu lượng nước thải sau xử lý bình quân ngày trong kỳ, được kế thừa hoặc kết nối từ hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường của cơ quan có thẩm quyền. Đơn vị thoát nước và Sở Xây dựng chỉ đối chiếu liên kết với công trình, phản hồi sai lệch; không nhập lại, không sửa hoặc xác nhận thay cơ quan quản lý hệ thống nguồn.	Số thập phân/chuỗi thời gian	m ³ /ngày hoặc m ³ /giờ	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan (kết nối dữ liệu môi trường) Theo tần suất nguồn/Tháng
37	TN-B-36	Tỷ lệ nước thải được thu gom	Tỷ lệ lượng nước thải được thu gom trên lượng nước thải phát sinh ước tính. Hệ thống tự động tính từ TN-B-33 và TN-B-32 đã được xác nhận; không nhập thủ công kết quả.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị cấp nước; đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Quý/Năm
38	TN-B-37	Tỷ lệ nước thải được xử lý	Tỷ lệ lượng nước thải được xử lý trên lượng nước thải phát sinh ước tính. Hệ thống tự động tính từ TN-B-35 và TN-B-32 sau khi dữ liệu đã được xác nhận hoặc kế thừa trạng thái từ hệ thống nguồn; không nhập thủ công kết quả.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý/Năm
39	TN-B-38	Thông tin giấy phép môi trường	Số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn, lưu lượng, điểm xả và yêu cầu chính của giấy phép môi trường.	Đối tượng dữ liệu/tệp điện tử	Ngày ISO 8601; mã văn bản	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
40	TN-B-39	Thông tin điểm xả sau xử lý và nguồn tiếp nhận	Mã chuyên ngành, vị trí, tọa độ, tên nguồn tiếp nhận, trạng thái hoạt động và mối liên kết với giấy phép môi trường. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi điểm xả thuộc danh mục định danh và được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; không tự tạo mã quốc gia.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
41	TN-B-40	Khối lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng	Khối lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng bình quân ngày trong kỳ; ghi bằng 0 nếu không tái sử dụng.	Số thập phân	m ³ /ngày	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
42	TN-B-41	Mục đích tái sử dụng nước thải	Mục đích, khu vực và đối tượng sử dụng nước thải sau xử lý.	Chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Quý/Năm
43	TN-B-42	Số sự cố công trình thu gom, xử lý nước thải	Số sự cố ảnh hưởng đến mạng lưới thu gom, trạm bơm, công trình xử lý nước thải hoặc việc cung cấp dịch vụ trong kỳ; phân loại theo nguyên nhân, phạm vi và mức độ ảnh hưởng.	Số nguyên không âm	Vụ/kỳ	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Tháng/Quý
44	TN-B-43	Thời gian khắc phục sự cố bình quân	Tổng thời gian xử lý sự cố chia cho số sự cố đã xử lý trong kỳ.	Số thập phân	Giờ/sự cố	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng Tháng/Quý
45	TN-B-44	Số phản ánh, kiến nghị về chất lượng dịch vụ thoát nước	Tổng số phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về thoát nước, thu gom nước thải, mùi, tắc nghẽn, ngập, chất lượng phục vụ và nội dung liên quan được đơn vị tiếp nhận trong kỳ; không bao gồm đơn khiếu nại, tố cáo xử lý theo thủ tục pháp luật riêng.	Số nguyên không âm	Vụ/kỳ	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; UBND cấp xã phối hợp tổng hợp Tháng/Quý

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
46	TN-B-45	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị về chất lượng dịch vụ thoát nước được trả lời hoặc xử lý trong thời hạn theo quy trình cung cấp dịch vụ hoặc cam kết công bố của đơn vị. Hệ thống tự động tính từ dữ liệu tiếp nhận và xử lý.	Số thập phân	%	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Tháng/Quý
C. Giám sát trực tuyến nước thải đầu vào và dữ liệu nước thải sau xử lý được kết nối						
47	TN-C-46	Thông tin điểm hoặc trạm giám sát nước thải đầu vào	Mã chuyên ngành, vị trí, mã thiết bị, công trình xử lý liên kết, đơn vị quản lý thiết bị và nguồn dữ liệu. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi trạm là công trình độc lập thuộc danh mục định danh và được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp; điểm đo trong nhà máy không tạo mã địa điểm riêng.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã thiết bị; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
48	TN-C-47	Thông số giám sát trực tuyến nước thải đầu vào	Các thông số cơ bản của nước thải đầu vào được hệ thống giám sát trực tuyến hiện có ghi nhận, như lưu lượng, pH, nhiệt độ và thông số cần thiết cho quản lý vận hành. Mỗi giá trị kèm đơn vị đo, thời điểm nguồn, mã thiết bị và chất lượng trong siêu dữ liệu.	Chuỗi thời gian/đối tượng dữ liệu	Theo thông số và đơn vị đo	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Trực tuyến/giờ
49	TN-C-48	Mã bản ghi và nguồn dữ liệu nước thải sau xử lý được kết nối	Mã bản ghi nguồn, mã trạm hoặc điểm quan trắc, mã công trình liên kết, cơ quan quản lý hệ thống nguồn và phiên bản dữ liệu. Dữ liệu được kết nối từ hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường của cơ quan có thẩm quyền; đơn vị thoát nước và Sở Xây dựng chỉ đối chiếu liên kết công trình, phản hồi sai lệch, không nhập lại, không sửa hoặc xác nhận thay cơ quan quản lý nguồn.	Chuỗi định danh/quan hệ tham chiếu	Theo hệ thống nguồn	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan (kết nối dữ liệu môi trường) Theo tần suất nguồn

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
50	TN-C-49	Thông số nước thải sau xử lý được kết nối	Các thông số do hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường có thẩm quyền chia sẻ, gồm lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, amoni và thông số khác theo giấy phép môi trường hoặc dữ liệu nguồn. Hệ thống kê thừa nguyên trạng giá trị, đơn vị đo, thời điểm nguồn, trạng thái thiết bị và trạng thái chất lượng; không sử dụng để thay thế kết luận của cơ quan môi trường.	Chuỗi thời gian/đối tượng dữ liệu	Theo thông số và đơn vị đo	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan (kết nối dữ liệu môi trường) Theo tần suất nguồn
D. Thoát nước mưa đô thị và kiểm soát ngập						
51	TN-D-50	Chiều dài sông, kênh, mương thoát nước đô thị chính	Tổng chiều dài sông, kênh, mương chính có chức năng thoát nước đô thị thuộc phạm vi quản lý, vận hành; không bao gồm công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc sản xuất muối. Sơ đồ, vị trí.	Số thập phân	km	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
52	TN-D-51	Chiều dài cống thoát nước mưa chính	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước mưa chính đang được quản lý, vận hành. Sơ đồ, vị trí.	Số thập phân	km	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Năm/khi thay đổi
53	TN-D-52	Thông tin định danh địa điểm trạm bơm thoát nước mưa	Bản ghi lập cho từng trạm bơm có vị trí, hồ sơ và phạm vi quản lý xác định rõ; gồm mã định danh chuyên ngành, mã định danh địa điểm quốc gia do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm cấp, mã loại đối tượng địa điểm, tên, địa chỉ và tọa độ. Không tự gán mã loại đối tượng nếu chưa được hệ thống định danh địa điểm trả về.	Đối tượng dữ liệu lập/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Theo quy định về định danh địa điểm	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
54	TN-D-53	Công suất và tình trạng trạm bơm thoát nước mưa	Công suất thiết kế, công suất vận hành và trạng thái hoạt động của trạm bơm thoát nước mưa.	Đối tượng dữ liệu/số thập phân	m ³ /giây hoặc m ³ /giờ	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Tháng/Năm/khi thay đổi
55	TN-D-54	Thông tin định danh công trình trữ, điều hòa nước mưa	Mã định danh chuyên ngành; mã định danh địa điểm quốc gia do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm cấp (nếu có); tên, địa chỉ, tọa độ, diện tích, dung tích hữu ích và trạng thái hoạt động của hồ điều hòa hoặc công trình trữ nước. Chỉ tạo mã riêng khi công trình có vị trí, hồ sơ và phạm vi quản lý xác định rõ.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	ha; m ³ ; theo quy định về định danh địa điểm	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi tạo lập/khi thay đổi
56	TN-D-55	Khối lượng nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước	Tổng chiều dài hoặc khối lượng cống, kênh, mương được nạo vét, duy trì trong kỳ.	Đối tượng dữ liệu	km; m ³ hoặc tấn/kỳ	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Quý/Năm
57	TN-D-56	Số điểm ngập	Tổng số điểm ngập được ghi nhận trong kỳ; điểm ngập phải đáp ứng tiêu chí quản lý của địa phương và có vị trí cụ thể.	Số nguyên không âm	Điểm	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi phát sinh/Quý/Năm
58	TN-D-57	Thông tin vị trí điểm ngập	Địa chỉ, tọa độ theo hệ quy chiếu quốc gia, thời gian ngập, chiều sâu, diện tích ảnh hưởng, nguyên nhân và đối tượng bị ảnh hưởng. Sử dụng mã chuyên ngành để quản lý nghiệp vụ; không bắt buộc tạo mã định danh địa điểm quốc gia cho điểm ngập.	Đối tượng dữ liệu/dữ liệu không gian	phút; cm; ha	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi phát sinh/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
59	TN-D-58	Số lần xảy ra ngập	Tổng số lần xảy ra ngập tại các điểm ngập trong kỳ báo cáo.	Số nguyên không âm	Lần/kỳ	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Quý/Năm
60	TN-D-59	Số điểm ngập đã được xử lý	Số điểm ngập đã hoàn thành biện pháp xử lý và không còn hoặc giảm mức độ ngập theo tiêu chí đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	Số nguyên không âm	Điểm	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Quý/Năm
61	TN-D-60	Phương thức giám sát ngập	Phương thức giám sát đang áp dụng như kiểm tra hiện trường, camera, cảm biến, phản ánh của người dân hoặc nguồn dữ liệu khác.	Mã danh mục dùng chung/chuỗi ký tự	Không áp dụng	Đơn vị thoát nước; UBND cấp xã; Sở Xây dựng Khi thay đổi
E. Bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải						
62	TN-E-61	Khối lượng bùn thải từ công trình xử lý nước thải đô thị	Tổng khối lượng bùn phát sinh từ công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng trong kỳ. Ghi đơn vị đo, độ ẩm hoặc trạng thái bùn và hệ số quy đổi; khi tổng hợp quy đổi về đơn vị chuẩn theo đặc tả kỹ thuật.	Số thập phân	m ³ hoặc tấn/kỳ; quy đổi về tấn khi tổng hợp	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Tháng/Quý
63	TN-E-62	Khối lượng bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị	Tổng khối lượng bùn thu gom từ hoạt động nạo vét, duy trì mạng lưới thoát nước đô thị trong kỳ. Ghi đơn vị đo, độ ẩm hoặc trạng thái bùn và hệ số quy đổi; không bao gồm bùn, chất thải thuộc phạm vi quản lý chất thải rắn hoặc chất thải nguy hại của cơ quan môi trường.	Số thập phân	m ³ hoặc tấn/kỳ; quy đổi về tấn khi tổng hợp	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Tháng/Quý

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
64	TN-E-63	Khối lượng bùn thải được xử lý	Tổng khối lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý đã được tiếp nhận, xử lý theo quy định trong kỳ. Ghi đơn vị đo, trạng thái bùn và hệ số quy đổi.	Số thập phân	m ³ hoặc tấn/kỷ; quy đổi về tấn khi tổng hợp	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Tháng/Quý
65	TN-E-64	Phương pháp xử lý bùn thải	Phương pháp chính được áp dụng để nén, tách nước, làm khô, ổn định, xử lý, tiêu hủy hoặc tái sử dụng bùn phát sinh từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý.	Mã danh mục dùng chung/chuỗi ký tự	Theo danh mục dùng chung	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
66	TN-E-65	Thông tin cơ sở xử lý bùn thải thuộc hệ thống thoát nước đô thị	Mã chuyên ngành, tên, địa chỉ, tọa độ và trạng thái hoạt động của cơ sở xử lý bùn phát sinh từ hệ thống thoát nước đô thị hoặc công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý. Không bao gồm cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại hoặc bùn thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành khác. Mã định danh địa điểm quốc gia chỉ ghi khi được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền cấp.	Đối tượng dữ liệu/chuỗi định danh/dữ liệu không gian	Mã chuyên ngành; mã tham chiếu (nếu có)	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi tạo lập/khi thay đổi
67	TN-E-66	Công suất xử lý bùn thải	Công suất thiết kế và công suất vận hành của cơ sở xử lý bùn thải. Ghi rõ đơn vị đo, trạng thái bùn và hệ số quy đổi; khi tổng hợp, quy đổi về tấn/ngày theo đặc tả kỹ thuật được Bộ Xây dựng phê duyệt.	Đối tượng dữ liệu/số thập phân	m ³ /ngày hoặc tấn/ngày; quy đổi về tấn/ngày khi tổng hợp	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Tháng/Năm/khi thay đổi

T T	Mã trường	Tên trường/nhóm dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Kiểu dữ liệu/định dạng	Đơn vị hoặc danh mục	Nguồn cập nhật - Kỳ cập nhật
68	TN-E-67	Khối lượng bùn thải được tái sử dụng	Khối lượng bùn sau xử lý được tái sử dụng cho mục đích phù hợp trong kỳ. Ghi rõ đơn vị đo, độ ẩm hoặc trạng thái bùn và hệ số quy đổi; khi tổng hợp, quy đổi về tấn theo đặc tả kỹ thuật được Bộ Xây dựng phê duyệt.	Số thập phân	m ³ hoặc tấn/kỳ; quy đổi về tấn khi tổng hợp	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Quý/Năm
69	TN-E-68	Tỷ lệ bùn thải được xử lý, tái sử dụng	Tỷ lệ khối lượng bùn thải được xử lý hoặc tái sử dụng trên tổng khối lượng bùn phát sinh từ công trình xử lý nước thải và mạng lưới thoát nước đô thị, sau khi quy đổi về cùng đơn vị. Hệ thống tự động tính và ghi rõ phạm vi số liệu.	Số thập phân (tự động tính)	%	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng (Hệ thống tự động tính) Quý/Năm
F. Dữ liệu, tài liệu đính kèm về thoát nước đô thị, xử lý nước thải và bùn thải						
70	TN-F-69	Dữ liệu, tài liệu đính kèm về thoát nước đô thị, xử lý nước thải và bùn thải	Tệp hoặc liên kết đến tài liệu làm căn cứ, gồm: quyết định phê duyệt giá dịch vụ thoát nước; hợp đồng quản lý, vận hành, quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương; hồ sơ pháp lý của chủ sở hữu/đại diện chủ sở hữu và đơn vị thoát nước; giấy phép môi trường; hồ sơ pháp lý, thiết kế, hoàn công, nghiệm thu công trình; bản đồ hệ thống hiện có (nếu có); báo cáo vận hành, nạo vét, sự cố; hồ sơ quan trắc, hiệu chuẩn thiết bị; chứng từ chuyển giao bùn thải. Văn bản quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được lưu làm tài liệu tham chiếu, không hình thành trường dữ liệu quản lý phí độc lập. Mỗi tài liệu ghi số, ngày, cơ quan ban hành, hiệu lực, phiên bản và bản ghi liên kết; không cập nhật trùng dữ liệu đã kết nối từ hệ thống nguồn.	Tệp điện tử/quan hệ tham chiếu	Tệp điện tử/định dạng theo đặc tả kỹ thuật	Đơn vị thoát nước; Sở Xây dựng; phối hợp cơ quan có liên quan Khi phát sinh/khi thay đổi

PHỤ LỤC III
QUY TẮC MÃ ĐỊNH DANH, DANH MỤC DÙNG CHUNG, HƯỚNG DẪN CẬP NHẬT, SIÊU DỮ LIỆU VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT
TRAO ĐỔI DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Quy tắc mã định danh và mã tham chiếu

1. Hệ thống quản lý riêng các loại mã sau: mã định danh tổ chức; mã định danh chuyên ngành của đối tượng; mã định danh địa điểm quốc gia; mã loại đối tượng địa điểm; mã đơn vị hành chính và mã định danh của hệ thống nguồn. Các loại mã phải được lưu ở trường riêng, có quan hệ ánh xạ và không được sử dụng thay thế lẫn nhau.

2. Mã định danh địa điểm quốc gia do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm cấp theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực. Hệ thống thông tin chỉ gửi yêu cầu, tiếp nhận, lưu mã và thông tin trả về; không tự sinh mã quốc gia, không quy định trước cấu trúc mã hoặc tự gán mã loại đối tượng khi chưa được cơ sở dữ liệu có thẩm quyền xác nhận.

3. Mã định danh chuyên ngành do Hệ thống tạo hoặc kế thừa từ hệ thống nguồn theo đặc tả kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành; phải ổn định trong suốt vòng đời đối tượng, không tái sử dụng và không chứa thông tin cá nhân. Mã này dùng cho quản lý nghiệp vụ, không phải mã định danh địa điểm quốc gia.

4. Trường hợp đối tượng đã có mã định danh địa điểm quốc gia, mã định danh tổ chức, mã công trình, mã tài sản hoặc mã chuyên ngành hợp lệ thì phải liên kết, kế thừa và lưu mã tham chiếu; không tạo bản ghi trùng lặp. Khi thay đổi tên, chủ sở hữu, địa giới hành chính hoặc trạng thái hoạt động, mã đã cấp được giữ nguyên và lưu lịch sử biến động theo quy định.

II. Danh mục dùng chung tối thiểu

Mã danh mục	Tên danh mục	Nội dung tối thiểu
DM01	Đơn vị hành chính	Mã, tên, cấp đơn vị hành chính; trạng thái hiệu lực; quan hệ trước và sau sắp xếp. Sử dụng danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền công bố.
DM02	Loại hình tổ chức	Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp nhà nước; công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; hợp tác xã và loại hình hợp pháp khác.

Mã danh mục	Tên danh mục	Nội dung tối thiểu
DM03	Trạng thái hoạt động	Đang hoạt động/vận hành; dự phòng; tạm dừng; sửa chữa, nâng cấp; đang đầu tư; ngừng hoạt động; chuyển giao.
DM04	Phân loại khu vực phục vụ cấp nước	Địa bàn đô thị; địa bàn nông thôn thuộc phạm vi phục vụ thực tế của đơn vị cấp nước thuộc Hệ thống; phạm vi liên xã, liên tỉnh; trạng thái hiệu lực. Việc phân loại không làm thay đổi phạm vi quản lý nước sạch nông thôn của cơ quan có thẩm quyền.
DM05	Loại khách hàng, hộ và đầu nối	Hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt; cơ quan, tổ chức; sản xuất; kinh doanh, dịch vụ; bán buôn; đối tượng khác; hộ/cơ sở được cung cấp dịch vụ thoát nước.
DM06	Loại nguồn nước	Nước mặt; nước dưới đất; nước thô mua hoặc tiếp nhận từ đơn vị khác; nước biển; nguồn nước dự phòng hoặc nguồn hợp pháp khác. Tên cụ thể của nguồn được ghi cùng bản ghi tại trường CN-B-27, không hình thành danh mục riêng cho từng tên nguồn.
DM07	Công nghệ xử lý nước	Nhóm công nghệ, dây chuyền xử lý chính theo đặc tính nguồn nước và hồ sơ kỹ thuật của nhà máy nước.
DM08	Công nghệ xử lý nước thải	Cơ học; hóa lý; sinh học; màng; hồ sinh học; đất ngập nước; công nghệ kết hợp và công nghệ hợp pháp khác.
DM09	Loại công trình cấp nước	Nhà máy nước; công trình thu nước; trạm bơm nước thô; trạm bơm tăng áp; bể chứa nước sạch; đài nước; điểm hoặc trạm giám sát trực tuyến.
DM10	Loại công trình thoát nước đô thị	Nhà máy, trạm xử lý nước thải tập trung; công trình xử lý nước thải phi tập trung thuộc hệ thống thoát nước đô thị; trạm bơm nước thải; trạm bơm thoát nước mưa; công trình trữ, điều hòa nước mưa; điểm xả; cơ sở xử lý bùn thải thuộc phạm vi quản lý. Không bao gồm xử lý nước thải tại chỗ, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối.
DM11	Loại sự cố, phản ánh và kiến nghị	Sự cố nguồn nước; công trình; mạng lưới; điện; hóa chất; mất áp; gián đoạn dịch vụ; tắc nghẽn; ngập; nước thải; bùn thải; thiết bị giám sát; kết nối dữ liệu; an toàn thông tin; phản ánh, kiến nghị về chất lượng dịch vụ.
DM12	Đơn vị đo	Đơn vị đo lường hợp pháp dùng cho lưu lượng, công suất, áp lực, chiều dài, diện tích, khối lượng, thông số giám sát, thời gian và giá dịch vụ.

Mã danh mục	Tên danh mục	Nội dung tối thiểu
DM13	Mã loại đối tượng định danh địa điểm	Tham chiếu danh mục mã loại đối tượng định danh địa điểm theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực và dữ liệu do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm trả về. Không sử dụng cấu trúc mã dự kiến hoặc tự gán mã.
DM14	Trạng thái xác nhận dữ liệu	Khởi tạo; đang cập nhật; gửi xác nhận; yêu cầu chỉnh sửa; đã xác nhận; hết hiệu lực; lưu lịch sử.
DM15	Trạng thái chất lượng dữ liệu thiết bị	Hợp lệ; nghi ngờ; thiết bị bảo trì; hết hiệu lực hiệu chuẩn; mất kết nối; dữ liệu thiếu; dữ liệu thay thế; dữ liệu bị loại; trạng thái khác do hệ thống nguồn cung cấp.
DM16	Mục đích tái sử dụng nước thải và bùn thải	Tưới cây, rửa đường; sử dụng cho sản xuất, công nghiệp; tái sử dụng trong công trình; cải tạo đất hoặc mục đích hợp pháp khác theo quy định.
DM17	Phương thức giám sát ngập	Quan sát, kiểm tra hiện trường; phản ánh của người dân; camera, cảm biến; trạm đo; ảnh viễn thám; mô hình hoặc nguồn dữ liệu hợp pháp khác.
DM18	Phương pháp xử lý bùn thải	Nén; tách nước; làm khô; ổn định; xử lý sinh học, hóa lý; đồng xử lý; tiêu hủy; tái sử dụng và phương pháp hợp pháp khác.

III. Hướng dẫn tạo lập, cập nhật, kiểm tra và xác nhận dữ liệu

1. Cơ quan, đơn vị có dữ liệu thuộc phạm vi quản lý có trách nhiệm tạo lập, cập nhật đúng nguồn, đúng kỳ, đầy đủ siêu dữ liệu, dữ liệu không gian đối với trường hợp có yêu cầu và tài liệu điện tử làm căn cứ theo Phụ lục I, Phụ lục II. Người trực tiếp cập nhật chịu trách nhiệm về thao tác, nội dung đã nhập, tài liệu đã tải lên và không được sử dụng chung tài khoản.

2. Dữ liệu do UBND cấp xã, đơn vị cấp nước và đơn vị thoát nước tạo lập phải được đơn vị cập nhật tự kiểm tra trước khi gửi Sở Xây dựng kiểm tra, xác nhận theo phân quyền. Căn cứ tạo lập, tài liệu liên quan và lịch sử xử lý được lưu cùng bản ghi dữ liệu.

3. Sở Xây dựng kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ, logic và tính nhất quán giữa dữ liệu tổng hợp với dữ liệu nguồn; yêu cầu chỉnh sửa khi dữ liệu không đạt yêu cầu; xác nhận dữ liệu theo phân quyền. Dữ liệu chỉ được sử dụng để công bố, chia sẻ chính thức hoặc tính chỉ số quản lý sau khi được xác nhận, trừ dữ liệu được kết nối từ hệ thống nguồn có thẩm quyền và được kế thừa trạng thái của nguồn.

4. UBND cấp xã cập nhật hoặc phối hợp đối chiếu dữ liệu dân số, số người bình quân trên một hộ hoặc một đầu nôi, địa bàn phục vụ, điểm ngập, phản ánh, kiến nghị của người dân, vị trí công trình và dữ liệu khác theo phân cấp.

5. Việc tạo lập dữ liệu phải đúng phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Đối với cấp nước, dữ liệu khu vực nông thôn chỉ ghi nhận khi thuộc phạm vi phục vụ thực tế của đơn vị cấp nước thuộc Hệ thống và phải phân tổ riêng; không dùng để thay thế dữ liệu quản lý nước sạch nông thôn. Đối với thoát nước, không tạo lập dữ liệu về xử lý nước thải tại chỗ, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối; bùn thải chỉ ghi nhận khi phát sinh từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý.

6. Đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước quản lý thiết bị giám sát trực tuyến chịu trách nhiệm về mã thiết bị, vị trí đo, hiệu chuẩn, bảo trì, trạng thái thiết bị, tính toàn vẹn và xác thực nguồn dữ liệu. Dữ liệu gốc từ thiết bị không được sửa trực tiếp; việc hiệu chỉnh phải tạo phiên bản mới, lưu dữ liệu cũ, lý do và thời điểm thực hiện.

7. Dữ liệu nước thải sau xử lý được kết nối từ hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về môi trường có thẩm quyền. Hệ thống thông tin lưu mã bản ghi nguồn, thời điểm, trạng thái và phiên bản do nguồn cung cấp; không nhập lại, không sửa dữ liệu gốc và không thay thế trách nhiệm quản lý của cơ quan môi trường.

8. Mọi thao tác tạo lập, cập nhật, xác nhận, yêu cầu chỉnh sửa, đồng bộ và khai thác dữ liệu phải được ghi nhận ký. Dữ liệu được cập nhật lần đầu, khi có biến động và theo kỳ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II; dữ liệu quá hạn hoặc thiếu phải được hệ thống cảnh báo đến đơn vị cập nhật và Sở Xây dựng.

9. Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng tiếp nhận, đồng bộ, tổng hợp và khai thác dữ liệu đã được địa phương xác nhận; kiểm tra, phát hiện dấu hiệu sai lệch và đề nghị Sở Xây dựng rà soát, xác minh, điều chỉnh theo thẩm quyền; không trực tiếp sửa dữ liệu gốc của địa phương hoặc dữ liệu của hệ thống nguồn.

IV. Trường siêu dữ liệu tối thiểu

ST T	Trường siêu dữ liệu	Yêu cầu
1	Mã định danh bản ghi dữ liệu	Bắt buộc; duy nhất trong Hệ thống; không thay đổi khi cập nhật phiên bản.
2	Mã định danh chuyên ngành của đối tượng	Bắt buộc đối với đối tượng quản lý cốt lõi; do Hệ thống tạo hoặc kế thừa mã nguồn ổn định; không dùng thay mã định danh địa điểm quốc gia.

ST T	Trường siêu dữ liệu	Yêu cầu
3	Mã định danh địa điểm quốc gia	Chỉ ghi khi đối tượng thuộc danh mục định danh theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực và mã được Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm hoặc hệ thống có thẩm quyền cung cấp; không tự tạo, không quy định trước cấu trúc mã.
4	Mã tham chiếu của hệ thống nguồn và mã loại đối tượng	Ghi mã bản ghi, mã tổ chức, mã công trình, mã đơn vị hành chính, mã loại đối tượng hoặc mã tham chiếu khác do hệ thống nguồn cung cấp; quản lý tại trường riêng, không sử dụng thay thế lẫn nhau.
5	Tên và mô tả dữ liệu	Bắt buộc; nêu rõ đối tượng, nội dung, phạm vi, đơn vị đo và ý nghĩa của dữ liệu.
6	Cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu nguồn	Ghi mã định danh tổ chức và tên cơ quan, đơn vị quản lý hồ sơ, hệ thống hoặc hoạt động nghiệp vụ hình thành dữ liệu.
7	Đơn vị, tài khoản và phương thức tạo lập, cập nhật	Ghi mã đơn vị, mã tài khoản, thời điểm, phương thức nhập trực tuyến, cập nhật theo lô, kết nối hoặc tiếp nhận từ thiết bị.
8	Trạng thái, đơn vị và căn cứ kiểm tra, xác nhận	Ghi trạng thái xử lý; đơn vị, tài khoản thực hiện; thời điểm; căn cứ đối chiếu; yêu cầu chỉnh sửa và phương thức xác thực điện tử.
9	Nguồn và căn cứ tạo lập	Hồ sơ pháp lý, văn bản, hệ thống nguồn, thiết bị đo, báo cáo nghiệp vụ hoặc phương pháp tính; ghi mã tài liệu, mã bản ghi nguồn và thời điểm hiệu lực.
10	Phạm vi không gian, phân loại khu vực và thời gian	Ghi mã đơn vị hành chính, tọa độ hoặc hình học khi có yêu cầu; phân loại đô thị/nông thôn đối với vùng phục vụ cấp nước; thời điểm hiệu lực, kỳ số liệu và múi giờ.
11	Hệ quy chiếu và độ chính xác vị trí	Áp dụng đối với dữ liệu không gian; ghi hệ quy chiếu chính thức, phương pháp chuyển đổi, sai số và nguồn dữ liệu. Dữ liệu lưu trữ chính thức sử dụng hệ quy chiếu, hệ tọa độ quốc gia; hệ thống có thể tạo dữ liệu dẫn xuất phục vụ hiển thị, kết nối.
12	Định dạng, phiên bản và lịch sử biến động	Ghi định dạng dữ liệu, phiên bản, quan hệ với bản ghi trước và sau; dữ liệu cũ được lưu vết, không bị ghi đè hoặc xóa trái quy định.
13	Thời điểm đo, thời điểm truyền và trạng thái chất lượng	Bắt buộc đối với dữ liệu từ thiết bị, hệ thống giám sát; ghi thời điểm nguồn, độ trễ, trạng thái thiết bị, hiệu lực hiệu chuẩn và trạng thái chất lượng do nguồn cung cấp.

ST T	Trường siêu dữ liệu	Yêu cầu
14	Chế độ khai thác, thời hạn lưu trữ và đầu mối chịu trách nhiệm	Ghi mức độ tiếp cận, điều kiện sử dụng, thời hạn lưu trữ và thông tin liên hệ công vụ của đầu mối chịu trách nhiệm.

V. Yêu cầu kỹ thuật trao đổi dữ liệu

Loại dữ liệu/dịch vụ	Yêu cầu tối thiểu
Dữ liệu thuộc tính	Dữ liệu phải ở định dạng có cấu trúc, máy có thể đọc, sử dụng tiêu chuẩn mở hoặc tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền công bố; mã hóa ký tự thống nhất; có lược đồ dữ liệu, phiên bản và cơ chế kiểm tra tính toàn vẹn. Định dạng cụ thể thực hiện theo đặc tả kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành.
Dữ liệu không gian	Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu địa lý và hệ quy chiếu, hệ tọa độ quốc gia; hình học hợp lệ, có thông tin nguồn và độ chính xác. Hệ thống thực hiện chuyển đổi định dạng hoặc hệ tọa độ phục vụ hiển thị, kết nối khi cần thiết.
Dữ liệu giám sát trực tuyến	Trao đổi dưới dạng thông điệp có cấu trúc qua kết nối an toàn; mỗi bản ghi có mã thiết bị hoặc điểm đo, mã công trình liên kết, thông số, giá trị, đơn vị đo, thời điểm nguồn, trạng thái thiết bị, trạng thái chất lượng và thông tin xác thực nguồn. Chỉ áp dụng đối với thiết bị, hệ thống đã được đầu tư, đang vận hành hoặc phải trang bị theo pháp luật chuyên ngành.
Dữ liệu nước thải sau xử lý được kết nối	Tiếp nhận từ hệ thống dữ liệu quan trắc môi trường của cơ quan có thẩm quyền thông qua nền tảng chia sẻ dữ liệu hoặc dịch vụ dữ liệu phù hợp; lưu mã bản ghi nguồn, phiên bản, trạng thái và thời điểm đồng bộ; không nhập lại, không sửa hoặc xác nhận thay hệ thống nguồn.
Dữ liệu định danh địa điểm	Chỉ thực hiện kết nối, gửi yêu cầu, tiếp nhận và lưu mã khi có văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực, đối tượng thuộc danh mục định danh và Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm sẵn sàng chia sẻ. Lưu quan hệ ánh xạ với mã chuyên ngành và mã nguồn; không tự tạo mã quốc gia.
Dữ liệu ảnh, bản đồ và tài liệu không gian	Bảo đảm định dạng phù hợp, có thông tin hệ quy chiếu, độ phân giải, nguồn, thời điểm tạo lập và phạm vi sử dụng; bản đồ mạng lưới hiện có được quản lý dưới dạng tài liệu đính kèm, không mặc nhiên làm phát sinh yêu cầu số hóa chi tiết toàn bộ mạng lưới.

Loại dữ liệu/dịch vụ	Yêu cầu tối thiểu
Tài liệu điện tử	Sử dụng định dạng bảo đảm khả năng đọc, tra cứu và lưu trữ lâu dài; tài liệu chính thức được ký số hoặc xác thực điện tử theo quy định; có mã tài liệu, phiên bản, thời điểm hiệu lực và quan hệ với bản ghi dữ liệu.
Dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu	Có phiên bản, xác thực, phân quyền, giới hạn truy cập, nhật ký truyền nhận, mã trạng thái và thông báo kết quả tiếp nhận; bảo đảm an toàn, toàn vẹn, khả năng truy vết và tương thích với nền tảng chia sẻ dữ liệu của Bộ Xây dựng, Trung tâm dữ liệu quốc gia. Giao thức cụ thể thực hiện theo đặc tả kỹ thuật.
Gói dữ liệu cập nhật theo lô	Gồm tệp dữ liệu, siêu dữ liệu, bảng kiểm toàn vẹn, thông tin phiên bản, thời điểm hiệu lực và thông tin xác thực nguồn; cấu trúc, dung lượng và quy tắc tiếp nhận thực hiện theo đặc tả kỹ thuật.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CHỈ SỐ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VÀ BÁO CÁO TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

T T	Mã chỉ số	Chỉ số/KPI	Nội dung, công thức khái quát	Đơn vị tính	Kỳ tính
1	KPI-01	Dân số được cấp nước sạch trong phạm vi phục vụ	CN-A-11 $\times$ CN-A-10; đối chiếu với CN-A-15. Phân tổ theo địa bàn đô thị, địa bàn nông thôn do đơn vị cấp nước trực tiếp phục vụ và toàn bộ phạm vi phục vụ.	Người	Quý/Năm
2	KPI-02	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trong phạm vi phục vụ	CN-A-15 / CN-A-09 $\times$ 100; tính riêng theo địa bàn đô thị, địa bàn nông thôn do đơn vị cấp nước trực tiếp phục vụ và toàn bộ phạm vi.	%	Quý/Năm
3	KPI-03	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	CN-A-15 (phần đô thị) / CN-A-09 (phần đô thị) $\times$ 100.	%	Quý/Năm
4	KPI-04	Số đầu nối nước sinh hoạt đang hoạt động	Tổng CN-A-11; có thể phân tổ theo địa bàn đô thị và nông thôn trong phạm vi phục vụ.	Đầu nối	Tháng/Quý
5	KPI-05	Số đầu nối nước sinh hoạt mới	Tổng CN-A-13 phát sinh trong kỳ.	Đầu nối/kỳ	Quý/Năm
6	KPI-06	Tổng công suất thiết kế cấp nước	Tổng CN-B-23 của các nhà máy đang hoạt động hoặc dự phòng sẵn sàng huy động trong phạm vi báo cáo.	m ³ /ngày đêm	Năm
7	KPI-07	Tổng công suất khai thác, vận hành cấp nước	Tổng CN-B-24 trong cùng kỳ và phạm vi báo cáo.	m ³ /ngày đêm	Tháng/Quý
8	KPI-08	Tỷ lệ huy động công suất cấp nước	Tổng CN-B-24 / Tổng CN-B-23 $\times$ 100; chỉ tính các nhà máy cùng trạng thái và phạm vi báo cáo.	%	Tháng/Quý
9	KPI-09	Tổng lượng nước sạch thương phẩm	Tổng CN-B-39.	m ³ /ngày	Tháng/Quý
10	KPI-10	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	Tổng hợp có trọng số từ CN-C-51; ghi rõ phạm vi, kỳ số liệu và phương pháp.	%	Tháng/Quý/Năm

T T	Mã chỉ số	Chỉ số/KPI	Nội dung, công thức khái quát	Đơn vị tính	Kỳ tính
11	KPI-11	Mức tiêu thụ nước sinh hoạt bình quân đầu người	Giá trị từ CN-C-52 hoặc $CN-B-37 \times 1.000 / CN-A-15$ khi các trường nguồn cùng phạm vi, cùng kỳ.	Lít/người /ngày	Tháng/Quý/Năm
12	KPI-12	Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải chính	Tổng CN-C-40 của các đơn vị cấp nước trong phạm vi báo cáo.	km	Năm
13	KPI-13	Tổng chiều dài mạng lưới phân phối	Tổng CN-C-41 của các đơn vị cấp nước trong phạm vi báo cáo.	km	Năm
14	KPI-14	Chiều dài tuyến ống truyền tải xây dựng mới	Tổng CN-C-42 hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong kỳ.	km	Quý/Năm
15	KPI-15	Chiều dài mạng phân phối xây dựng mới	Tổng CN-C-43 hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong kỳ.	km	Quý/Năm
16	KPI-16	Chiều dài tuyến ống truyền tải được cải tạo, thay thế	Tổng CN-C-44 hoàn thành trong kỳ.	km	Quý/Năm
17	KPI-17	Chiều dài mạng phân phối được cải tạo, thay thế	Tổng CN-C-45 hoàn thành trong kỳ.	km	Quý/Năm
18	KPI-18	Thời gian cấp nước liên tục	Giá trị bình quân từ CN-C-50; ghi rõ phạm vi và số ngày có dữ liệu.	Giờ/ngày hoặc %	Tháng/Quý
19	KPI-19	Áp lực nước tại điểm kiểm soát	Giá trị bình quân và tối thiểu từ CN-C-49 theo nhóm điểm kiểm soát đại diện.	m hoặc bar	Tháng/Quý
20	KPI-20	Số sự cố cấp nước trên 1.000 đầu nối	$CN-C-53 / CN-A-14 \times 1.000$.	Vụ/1.000 đầu nối	Tháng/Quý
21	KPI-21	Thời gian khắc phục sự cố cấp nước bình quân	Giá trị từ CN-C-54.	Giờ/sự cố	Tháng/Quý
22	KPI-22	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị về dịch vụ cấp nước được xử lý đúng hạn	Giá trị từ CN-C-56.	%	Tháng/Quý

T T	Mã chỉ số	Chỉ số/KPI	Nội dung, công thức khái quát	Đơn vị tính	Kỳ tính
23	KPI-23	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân được phê duyệt	Mức giá tại CN-A-17; phân tổ theo địa bàn, đơn vị và đối tượng áp dụng.	Đồng/m ³	Khi thay đổi/Năm
24	KPI-24	Giá nước sạch sinh hoạt áp dụng cho 10 m ³ đầu tiên	Mức giá tương ứng trong biểu giá tại CN-A-18; trường hợp biểu giá không có bậc 10 m ³ thì ghi mức sử dụng đầu tiên và chú thích.	Đồng/m ³	Khi thay đổi/Năm
25	KPI-25	Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	Giá trị TN-A-14 hoặc $TN-A-12 \times TN-A-11$; không bao gồm dân số chỉ được phục vụ thoát nước mưa.	Người	Quý/Năm
26	KPI-26	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, thoát nước thải	$TN-A-14 / TN-A-10 \times 100$.	%	Quý/Năm
27	KPI-27	Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	Tổng TN-B-22 của các công trình đang hoạt động trong phạm vi báo cáo.	m ³ /ngày đêm	Năm
28	KPI-28	Tổng công suất vận hành xử lý nước thải đô thị	Tổng TN-B-23.	m ³ /ngày đêm	Tháng/Quý
29	KPI-29	Tỷ lệ huy động công suất xử lý nước thải	$Tổng\ TN-B-23 / Tổng\ TN-B-22 \times 100$.	%	Tháng/Quý
30	KPI-30	Số công trình xử lý nước thải phi tập trung thuộc hệ thống thoát nước đô thị đang hoạt động	Đếm số bản ghi TN-B-26 có trạng thái đang hoạt động; không bao gồm công trình xử lý nước thải tại chỗ.	Công trình	Quý/Năm
31	KPI-31	Tổng công suất thiết kế công trình xử lý nước thải phi tập trung thuộc hệ thống thoát nước đô thị	Tổng công suất thiết kế của các bản ghi TN-B-26 đang hoạt động; không bao gồm công trình xử lý nước thải tại chỗ.	m ³ /ngày đêm	Quý/Năm
32	KPI-32	Tỷ lệ nước thải được thu gom	Giá trị từ TN-B-36 hoặc $TN-B-33 / TN-B-32 \times 100$ khi dữ liệu cùng phạm vi, cùng kỳ.	%	Quý/Năm
33	KPI-33	Tỷ lệ nước thải phát sinh được xử lý	Giá trị từ TN-B-37 hoặc $TN-B-35 / TN-B-32 \times 100$; không sử dụng số liệu ước tính không có nguồn, phương pháp xác định.	%	Tháng/Quý/Năm

T T	Mã chỉ số	Chỉ số/KPI	Nội dung, công thức khái quát	Đơn vị tính	Kỳ tính
34	KPI-34	Tổng chiều dài tuyến cống thu gom cấp 1	Tổng TN-B-28 trong phạm vi báo cáo.	km	Năm
35	KPI-35	Tổng chiều dài tuyến cống thu gom cấp 2	Tổng TN-B-29 trong phạm vi báo cáo.	km	Năm
36	KPI-36	Tổng chiều dài sông, kênh, mương thoát nước đô thị chính	Tổng TN-D-50; không bao gồm công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc sản xuất muối.	km	Năm
37	KPI-37	Tổng chiều dài cống thoát nước mưa chính	Tổng TN-D-51.	km	Năm
38	KPI-38	Tỷ lệ công trình xử lý nước thải có dữ liệu sau xử lý được kết nối từ hệ thống môi trường	Số công trình TN-B-17 có mã bản ghi nguồn tại TN-C-48 / tổng số công trình thuộc đối tượng có dữ liệu nguồn sẵn sàng chia sẻ $\times 100$. Chỉ phản ánh mức độ kết nối dữ liệu, không thay thế đánh giá tuân thủ môi trường.	%	Tháng/Quý
39	KPI-39	Số sự cố thu gom, xử lý nước thải	Tổng TN-B-42.	Vụ	Tháng/Quý
40	KPI-40	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị về dịch vụ thoát nước được xử lý đúng hạn	Giá trị từ TN-B-45.	%	Tháng/Quý
41	KPI-41	Giá dịch vụ thoát nước đối với hộ gia đình được phê duyệt	Mức giá tại TN-A-16; phân tổ theo địa bàn và thời điểm áp dụng.	Đồng/m ³	Khi thay đổi/Năm
42	KPI-42	Số điểm ngập được ghi nhận	Tổng TN-D-56 trong phạm vi báo cáo.	Điểm	Quý/Năm
43	KPI-43	Tỷ lệ điểm ngập đã được xử lý	TN-D-59 / TN-D-56 $\times 100$; ghi rõ tiêu chí xác định điểm đã xử lý.	%	Quý/Năm
44	KPI-44	Tỷ lệ bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị và công trình xử lý nước thải được xử lý	TN-E-63 / (TN-E-61 + TN-E-62) $\times 100$ sau khi các trường nguồn được quy đổi về cùng đơn vị.	%	Quý/Năm
45	KPI-45	Tỷ lệ bùn thải sau xử lý được tái sử dụng	TN-E-67 / TN-E-63 $\times 100$ sau khi các trường nguồn được quy đổi về cùng đơn vị.	%	Quý/Năm

T T	Mã chỉ số	Chỉ số/KPI	Nội dung, công thức khái quát	Đơn vị tính	Kỳ tính
46	KPI-46	Tỷ lệ trường dữ liệu bắt buộc được cập nhật đầy đủ	Số trường bắt buộc có phát sinh và có dữ liệu hợp lệ / tổng số trường bắt buộc có phát sinh $\times 100$.	%	Tháng/Quý
47	KPI-47	Tỷ lệ dữ liệu đã được xác nhận	Số bản ghi đã được Sở Xây dựng xác nhận / tổng số bản ghi được gửi xác nhận $\times 100$.	%	Tháng/Quý